

TƯ TƯỞNG

QUAN LUẬN THUYẾT CỦA VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

*Library
of
Vinh*



*drinking
a bowl of green tea
I stopped the war*

Ngày niệm Phật dân 2513

2

phật giáo và hòa bình

Tư Tưởng

CƠ QUAN
LUẬN THUYẾT
VIỆN ĐẠI HỌC VĂN HẠNH

Chủ nhiệm
T.T. THÍCH MINH CHÂU

Ủy ban biên tập

G.S. TÔN THẤT THIÊN, G.S. DƯƠNG THIỆU TÓNG
G.S. LÊ TÔN NGHIÊM, G.S. NGÔ TRỌNG ANH
VỚI SỰ CỘNG TÁC CỦA TOÀN BAN GIÁO SƯ
VIỆN ĐẠI HỌC VĂN HẠNH

BỘ MỚI
Số 2



ngày 1 tháng 7
1969

VIỆN ĐẠI HỌC VĂN HẠNH
222, Trương Minh Giảng, Saigon



TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG TRUNG



KHẢ TÍNH CỦA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ HÒA BÌNH

Chúng ta phải hãnh diện vì được sống vào giai đoạn đen tối nhất và quyết liệt nhất của lịch sử Việt Nam. Trận chiến tranh tàn sát liên tục trong mấy chục năm trời đã biến đổi đất nước này trở thành một nghĩa địa rộng lớn chôn chng cả một dân tộc, nhưng đến giây phút quyết liệt nhất hiện nay, dù bao nhiêu thế hệ người Việt đã luân phiên bỏ mình một cách âm thầm nhục nhã, chúng ta vẫn nhất quyết từ chối mọi sự tuyệt vọng, chúng ta vẫn nhất quyết từ chối mọi giải quyết lẻ dĩ, chúng ta vẫn nhất quyết từ chối mọi ảo tưởng huyền hoặc, mọi sự lường gạt an bài. Tất cả chúng ta, dù tiêu cực hay tích cực, tất cả chúng ta đều chịu trách nhiệm đối với thảm trạng hiện nay của đất nước.

Giờ phút quyết định vận mệnh của Việt Nam đã đến, giờ phút trọng trọng cực điểm của lịch sử đã đến, mỗi người trong

Chú Thích : Dẫn vào của Thượng tọa Viện trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh vào ngày 14. Dẫn sách hai ngàn sáu trăm mười ba từ của ngài Thích Tôn.



chúng ta phải tự mình chuẩn bị cho sự quyết định tối thượng trước sự phục hồi quê hương, hòa bình có thể thực hiện hay không là chính do sự quyết định của mỗi người Việt Nam, chúng ta hãy từ bỏ thái độ thoái thác, không có một lãnh tụ chính trị hay một chính khách quốc tế nào có khả năng quyết định cho vận mệnh của Việt Nam, không có một ý thức hệ nào hay một đảng phái nào, dù thiên tả hay thiên hữu, dù trung lập hay siêu lập, không có một khuynh hướng phe nhóm nào có thể còn có khả năng quyết định cho vận mệnh của Việt Nam. Chỉ có một điều duy nhất khả dĩ quyết định vận mệnh của Việt Nam, đó là sức mạnh của tinh thần, sức mạnh của tinh thần một con người tinh thục, của những con người tinh thục trước cơn thuy miên hôn trầm của thời đại; những thế lực tuyên truyền và những khẩu hiệu ồn ào để ru ngủ con người hiện nay trong một tiết nhịp tàn khốc. Chúng ta cần phải đánh thức sức mạnh của tinh thần, cần phải giữ cho tinh thần được tinh thục thường xuyên để khỏi bị lòng lạc ru ngủ trong những phong trào hòa bình giả hiệu; chúng ta đã bị lường gạt quá nhiều, nhưng một sự lường gạt đáng sợ nhất là sự lường gạt xuất phát từ sự yếu đuối hạc nhược của tinh thần; chính tinh thần yếu đuối, hạc nhược này sẽ đưa chúng ta trở thành nạn nhân tích cực cho những lý tưởng hòa bình giả hiệu. Chiến tranh là một tai họa, nhưng hòa bình giả hiệu lại là một tai họa nguy hiểm hơn nữa. Một nền hòa bình thực sự chỉ có thể thực hiện được, đó là nền hòa bình xuất phát từ sự cách mệnh toàn triệt của tinh thần nằm trong ý nghĩa của Bát Chánh Đạo, tức Trung Đạo con đường đem lại « sự an lành, trí tuệ, giác ngộ, Niết Bàn ».

Ngày lễ Phật Đản năm nay, 2013, là ngày kỷ niệm một nền hòa bình đầu tiên, trọn vẹn, đúng nghĩa, được thực hiện lần đầu tiên cách đây trên hai ngàn năm trăm năm. Niết Bàn chỉ có một ý nghĩa duy nhất là hòa bình, ý nghĩa căn bản của



hòa bình chính là tịch tịnh. Chữ Hán *tịch* dùng để dịch ý nghĩa những chữ *prasaṃsa*, *vivikta*, *sānti* của chữ Phạn, những chữ Phạn này có nghĩa là « im lặng, tĩnh lặng, thanh bình, an tĩnh, hòa bình, Niết Bàn » ; trong truyền thống Phật giáo, Niết Bàn (Nirvana) có lúc cũng được gọi là « bến bờ của hòa bình » tức là « tịch ngạn » ; đức Phật Thích Ca Mâu Ni còn có danh hiệu là « Sư tử của hòa bình », tức là « tịch nghiệp Sư tử » ; « Nghiệp » là chiến tranh, « tịch nghiệp » là hòa bình. Đức Phật qua danh hiệu « tịch nghiệp Sư tử » có nghĩa là « Đức Phật, hiện thân của hòa bình », chủ đề của buổi kỷ niệm ngày Phật đản năm nay. « Hiện thân của hòa bình » được thể hiện qua « Hòa thân » (Nirmānakāya) của Đức Phật, « hòa bình » là « Pháp thân » (Dharmakāya), « Sự an hưởng hòa bình » là « Bảo thân » (Sambhogakāya) ; thuyết « Tam thân » (Trikāya) cũng được gọi là « Tam hữu thân », « pháp », « báo » và « hóa » là ý nghĩa tam hương của Phật tánh : « Pháp thân » hương về « tự tánh », « Báo thân » hương về « thọ dụng » và « Hóa thân » hương về « hiển hóa ». Tam thân đều có ý nghĩa nhất trí, « hóa thân của hòa bình » cũng có nghĩa là « Pháp thân » và « báo thân của hòa bình ».

Chỉ có một nền hòa bình thực sự là hòa bình trong thân nghiệp, hòa bình trong khẩu nghiệp, và hòa bình trong ý nghiệp. « tịch nghiệp » là hòa bình trong thân, khẩu và ý. Đạo Phật không chấp nhận bất cứ hình thức chiến tranh nào, từ chiến tranh ngoại giới cho đến chiến tranh nội tâm. Không có một cuộc chiến tranh nào, đối với đạo Phật, có thể là « một cuộc chiến tranh chân chính » hay « một thành chiến ». Chúng ta còn nhớ rằng có một lần chính đức Phật thân hành đi đến chiến trường để can thiệp và ngăn chặn chiến tranh giữa những người dòng Sākya và Koliya. Đức Thế tôn luôn luôn chú tâm đến sự thiết lập một nền móng xã hội công bình và hòa bình. Trong Jātaka, đức Phật đã nói đến « thập vương pháp » (dasa-rājadhamma), nghĩa là « mười nhiệm vụ của một



lãnh tụ quốc gia », thứ nhất là « dāna » (bố thí, rộng lòng), thứ hai là « sīla » (đạo đức cao cả), thứ ba là « pariccāga » (hy sinh tất cả, từ bỏ tất cả vì hạnh phúc của toàn dân), thứ tư là « ajjava » (trực hạnh, xa lìa sự hải thiên vị, thành thật trong tâm ý, không lừa bịp dân chúng), thứ năm là « āpa » (khổ hạnh, sống đơn giản, không xa hoa, chế ngự bản thân), thứ sáu là « maḍḍava » (nhu hòa, hòa nhã), thứ bảy là « akkodha » (vô sân, không ác độc, không thù hận, không tư thù cá nhân), thứ tám là « avihimsā » (bất hại, không hại ai cả mà cố gắng tạo lập hòa bình, ngăn chặn chiến tranh), thứ chín là « khanti » (chịu đựng những khó khăn, chịu đựng mọi nhục mạ mà vẫn điềm đạm khiêm tốn), thứ mười là « avirodha » (không đối lập, không đi ngược lại ý chí của toàn dân, tuân theo ý dân). Trong lịch sử nhân loại, chúng ta thấy lời dạy trên đã được thể hiện cụ thể nơi A Dục Vương (Asoka) của Ấn Độ ở thế kỷ thứ III trước Tây lịch, vị vua Ấn độ bách chiến bách thắng ấy đã hối hận về hành động chinh phục của mình, đã tự cải hóa để sống theo Phật Pháp. A Dục Vương đã từ bỏ mọi cuộc chiến tranh chinh phục và mong muốn rằng « con cháu ta sẽ đứng bao giờ nghĩ về một cuộc chinh phục nào khác nữa... Hãy nghĩ đến một cuộc chinh phục duy nhất, đó là sự chinh phục bằng Đạo đức ».

Hòa bình thật sự đúng nghĩa không phải là hòa bình theo ý thức hệ nào, những nhà ý thức hệ chỉ là những kẻ tự đánh lừa và đánh lừa kẻ khác bằng những ảo ảnh trừu tượng. Trong bài diễn thuyết dịp nhận giải hòa bình ở Đức, Gabriel Marcel có trình bày quan điểm của ông về vấn đề hòa bình và có định nghĩa rằng : « một nhà ý thức hệ chính là một người có tinh thần bị chìm đắm tuyến hoặc trong ảo ảnh của những sự trừu tượng thuần túy » (un idéologue, c'est un esprit qui se laisse prendre au mirage des pures abstractions) nhưng sau cùng, khi nói đến hòa bình, Gabriel Marcel lại quan niệm hòa bình theo thần học Kitô



tô giáo : « hòa bình là một ý niệm có tính cách thể mặt luận » (La paix est un concept eschatologique) (Gabriel Marcel, *Paix sur la terre*, Aubier, 1965, trang 57). Gabriel Marcel, nhà tư tưởng gia tiền bộ nhất của giáo hội La mã, lại cho rằng chỉ có một nền hòa bình thực sự là hòa bình nằm trong lãnh vực siêu cảm giác giới (la dimension suprasensible qui est celle où réside effectivement la paix) (op.cit., p.58). Đó là quan niệm hòa bình của Thiên chúa giáo, còn đối với Phật giáo thì hòa bình có ý nghĩa khác hẳn, hòa bình của Phật giáo nằm trong lãnh vực vô phân biệt giữa hai lãnh vực cảm giác và siêu cảm giác, không thuộc «dimension sensible» và cũng không thuộc «dimension suprasensible», đứng trên một ý nghĩa tối hậu thì hòa bình phải được thể hiện ngay giữa Niết bàn và Luân hồi, vì theo Nāgārjuna trong Mādhyamika Sāstra thì không còn sự phân biệt giữa Niết bàn và Luân hồi :

Samsārasya ca nirvānāt kincid asti viśesanam :
Na nirvānāya samsārāt kincid asti viśesanam

Vì Niết bàn là Luân hồi, không còn sự dị biệt giữa hai bên :

Nirvānasya ca yā kotih kotih samsārasya ca,
Vidyādanantaram kinca susukhanam vidyate

Chúng ta phải quan niệm ý nghĩa *hòa bình* trong ý nghĩa tối thượng trong giáo lý tối thượng của Phật giáo thì mới hiểu triệt để rằng tất cả những sự tương tranh mâu thuẫn đã được phủ nhận toàn triệt ngay từ căn bản tối hậu của đạo Phật.

Ở trên là trình bày quan niệm *hòa bình* trong *đệ nhất nghĩa đế* nhưng trở lại hình diện ngôn ngữ thông dụng thì đức Phật có dạy một lời đáng cho chúng ta suy niệm : « Người ta có thể chinh phục hàng triệu người trong trận chiến, nhưng chỉ



có người nào tự chính phục được mình mới là người chiến thắng vinh quang nhất » (Dhammapada VIII 4).

Tự chính phục mình, nghĩa là tinh thức thường xuyên, luyện sạch tinh thần, làm cho tinh thần cường tráng, an tĩnh, thanh bình, sống một đời sống theo tinh thần đạo đức của Phật chính đạo. Nhưng luân điệu và hành động của chính trị, theo sự diễn tả của Kant, thì gồm những tiêu điểm sau đây, những tiêu điểm trái ngược với Phật chính đạo :

1— « *Fac et excusa* » (tóm lấy thời vận, rồi tìm cách biện minh sự việc đã rồi) ;

2— « *Si fecisti, nega* » (bất cứ những gì mình đã làm thì đứng nhân rằng mình có lỗi, hãy đổ lỗi cho kẻ khác hoặc đổ lỗi cho tâm tình con người) ;

3— « *divide et impera* » (gây chia rẽ phân hóa giữa những người cộng sự với mình và đối phương của mình, giã vờ giúp đỡ kẻ yếu, và mình sẽ chính phục tất cả họ).

Chúng tôi trích những khẩu hiệu trên mà Kant đã nêu ra khi đề cập tới sách lược của chính trị, vì không phải chỉ ở thế kỷ thứ XVIII thôi mà ngay đến ở thế kỷ XX này, sách lược chính trị của thế giới Tây phương và của thế giới Cộng sản đều vẫn trung thành với những khẩu hiệu châm ngôn trên, và hơn ai hết, vào năm 1795, Kant có viết một tiểu luận về « Nên hòa bình vĩnh cửu » và những điều Kant đã nói về Hòa bình vẫn có giá trị và giá trị nhất đối với thế giới hiện nay (chính Karl Jaspers, khi viết về quan niệm Hòa bình của Kant, cũng đề cao giá trị đặc biệt của Kant trong ý niệm về hòa bình hiện nay ở thế giới). Trong bản khởi thảo về hòa bình của Kant có một tiết mục đáng đơu cử ra đây, tiết mục thứ nhất :

« Không có một bản kỹ kết hòa bình nào có thể được nhận



là dùng nghĩa hòa bình nếu bản kỹ kết ấy đã được ký trong tinh thần để phòng chuẩn bị kín đáo cho việc khai chiến tương lai »

Chúng tôi thấy câu trên của Kant thực là có ý nghĩa, nhất là đối với cuộc hòa đàm ở Paris hiện nay. Karl Jaspers đã cắt nghĩa câu trên của Kant như sau : « Dùng nên một cuộc đình chiến và cho rằng đó là hòa bình thì quả thực chỉ là một sự man trá, xảo trá, lừa phỉnh, lừa gạt (theo bản dịch chữ Anh : «To represent an armistice as peace is a fraud», Karl Jaspers, *philosophy and the world*, page 88). Karl Jaspers lại cắt nghĩa thêm câu của Kant, « Kẻ nào muốn hòa bình thì không nên lường gạt, lừa phỉnh. Sự nói dối, sự dối trá là nguyên tắc của chiến tranh và của tất cả mọi thứ chính trị đưa tới chiến tranh tiềm ẩn sắp tới » (He who wants peace must not deceive. The lie is a principle of war, and of all politics geared to potential war). Chúng ta thấy trong *Đạo Chánh Đạo* (Ariya atthangika Magga), Đức Phật có dạy về *Chính Ngữ* (Sammā vāca), « Chính Ngữ » có nghĩa là : không nói dối, không nói vu khống, không nói lời gây thù hận, bất hòa, gây gỗ, « *Chính Ngữ* » cũng có nghĩa là « không nói lời ác độc, thóa mạ, thô lỗ, không mach lẻo, vô ích ». Chúng ta phải nhận ngay rằng *điều thiếu thốn hiện nay, đối với hàng người nói về hòa bình, là « chính ngữ »*

Trong chương cuối nhan đề « Những đề nghị cho hòa bình » (Suggestions for peace) nơi quyển « *May Man prevail ?* », Erich Fromm nói như vậy :

« Như chúng ta đã lặp đi lặp lại bao nhiêu lần rồi, trận chiến đấu hiện nay là trận chiến đấu cho tâm thức con người. Người ta không thể thắng được trận chiến này bằng những khẩu hiệu trống rỗng và bằng những mảnh khọc tuyên truyền mà không còn ai tin nổi nữa, chỉ trừ ra chính tác giả của những khẩu hiệu và những mảnh khọc kỳ mới tin nổi chúng mà thôi »



(As has been said over and over again, the present struggle is a struggle for men's minds. One cannot win this struggle with empty slogans and propaganda tricks, which nobody except their own authors believe) (*May Man prevail* ? trang 251) « Chính ngữ » cũng có nghĩa là « không dùng những khẩu hiệu trống rỗng và những mảnh khoe tuyên truyền ». Con đường của Phật giáo theo nghĩa Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến tinh thần hòa bình cường dũng, đưa đến một hùng khí của hòa bình như triết gia nổi danh Max Scheler đã viết trong quyển *Idée de Paix et le Pacifisme*, trang 42 :

« Có một hùng khí của hòa bình, vĩ đại hơn và sâu thẳm hơn tất cả mọi anh hùng tinh của chiến tranh, đó là hùng khí của Đức Phật ».

Và khi bàn đến những nền hòa bình giả hiệu (mà Max Scheler gọi là « semi pacifisme », Max Scheler có đề cập đến một hình thức hòa bình mà Ông gọi là « hòa bình anh hùng tinh » (le pacifisme heroique) « một kiểu hòa bình bất bạo động trong tâm hình thức của những phong trào hòa bình rầm rộ ở Tây phương, Max Scheler cho rằng hình thức phong trào hòa bình bất bạo động của Tây phương chỉ có kết quả và thành công khi nào « Tây phương trở lại theo về với Đức Phật », vì chỉ có một nền hòa bình bất bạo động đáng nghĩa thực sự là nền hòa bình bất bạo động của Phật giáo (op. cit., page 89), còn nếu không thế thì hòa bình bất bạo động của Tây phương chỉ là hiển sai những lời nói trong Thành kinh (op. cit., page 84), khi đề cập đến hình thức hòa bình của Giáo hội La Mã (le Pacifisme Chrétien). Max Scheler, mặc dù là người công giáo, đã nhận rằng : « Tinh thần hòa bình công giáo thực sự tích cực không thể thực hiện được vì lý do là tinh thần hòa bình ấy va chạm với giáo lý về sự sa ngã và về tội tổ tông, đồng thời va chạm với thần học của Thomas d'Aquin vì Thomas d'Aquin chấp



nhân chiến tranh hợp lệ, tự vệ « l'impossibilité d'un pacifisme chrétien pleinement positif tient à ce qu'un tel pacifisme heurte à la fois la doctrine de la chute et du péché originel, et la doctrine de Thomas d'Aquin qui admet la guerre « légitime », défense) (Max Scheler, *L'idée de Paix et le Pacifisme*, trang 92). Tuy nhiên, đó là đứng về mặt lý thuyết nhưng trên thực tế thì chúng ta phải nhìn nhận rằng những vị Thánh tuấn đạo của Thiên Chúa Giáo là những người đã thực hiện tình thân hòa bình, bất bạo động.

Khi chúng tôi đề cập hòa bình của Thiên chúa giáo và hòa bình của Phật giáo, chúng tôi hoàn toàn không chủ trương rằng chỉ Phật giáo mới độc tôn có linh thân hòa bình thật sự, còn những tôn giáo khác thì không thể. Chúng tôi không bao giờ vô ý thức như vậy đâu. Điều mà chúng tôi lưu tâm nhất là « chính ngữ », vì hòa bình đúng nghĩa là hòa bình của tất cả mọi người, của tất cả, không phân biệt kể có đạo mà kể ngoài đạo, và chính kẻ nào trung thành với giáo lý đức Phật thì vẫn phải hiểu rằng để cao đạo Phật mà hạ thấp những đạo khác là chỉ phẫn bực Phật pháp mà thôi. Đạo Phật đúng nghĩa là đạo Phật thì không chống đối ai cả, chính đức Thế tôn đã nói: « Ta không chống lại thế gian mà chính thế gian chống lại ta, bởi các con, kẻ nào nói lên sự thật, kẻ ấy không bao giờ chống đối ai trên đời này ».

« Không bao giờ chống đối ai trên đời này », đó là tinh thần thuần túy của đức Phật, hiện thân của hòa bình.

Đó là một nền hòa bình mà tất cả sự phân biệt đã biến mất, một nền hòa bình của « Vô Phân Biệt Tri ». Chúng tôi muốn kết luận bằng câu nói của Lévi Strauss trong phần kết luận của quyển *Tristes Tropiques*, một tác phẩm nổi danh nhất gần đây ở Tây phương. Lévi-Strauss, người cha khai sinh cơ cấu luận, đã viết:



« Những giải đáp có tính cách lịch sử của nền đạo đức Phật giáo đưa ta tới sự chọn lựa lạnh người : hoặc là con người phải trả lời đồng ý với vấn đề mà tôi đã vạch ra và trong trường hợp này thì phải đi vào chùa tu, hoặc là con người nghĩ khác đi và lay hoay tránh né để giải bằng cách hành tử một thái chủ nghĩa ích kỷ nhân nhượng... Đạo Phật vẫn có thể giữ được lý nhất quán của mình mà đồng thời cũng ứng được những yêu sách của thế giới bên ngoài ». Ở một trang trước câu trích dẫn trên, Lévi Strauss đã viết :

« Sau rốt, thực ra tôi đã học được gì với những bậc thầy mà tôi đã nghe dạy, với những triết gia mà tôi đã đọc, với những xã hội mà tôi đã nghiên cứu, với chính nền khoa học mà tôi phương đã kiên nhẫn tự hào ? Thực ra chỉ học một hoặc hai bài học rời rạc mảnh mún mà nếu ghép lại từ đầu đến cuối thì may ra sẽ gọi thành lại những khế thừa định của đảng Minh sư dưới cội cây của Ngái ». Và Lévi-Strauss gọi lại đức Phật qua hình ảnh của « Sự hiện diện trí cứu duy nhất » mà trong sự hiện diện ấy thì « tất cả sự phân biệt giữa ý nghĩa và vô nghĩa đều biến mất » và « chính từ sự hiện diện ấy mà chúng ta đã bắt đầu khởi sự trước tiên », và Lévi-Strauss nói tiếp rằng từ lúc đức Phật giác ngộ cho đến nay, đã hai ngàn năm trăm rồi mà « chúng ta vẫn không khám phá ra cái gì mới lạ cả », nghĩa là con người hiện đại hiện nay của thời đại này chỉ là tiền bộ trong vòng luân quần, đức Phật đã chứng ngộ và sự chứng ngộ ấy vẫn là sự kiện tối thượng mà chưa có tri thức vĩ đại nào hiện nay đạt tới được.

Sau cùng, chúng tôi muốn kết luận một lần nữa bằng một câu trong Dhammapata, XIV, 5 :

Saibha pāpassa akaranam,
Kusalassa upasampada,



Sacitta pariyođapamam,
Etam buddhāna Sāsanam

« Chăm dứt việc làm mọi sự ác hại,
Gắng làm các hạnh lành
Giữ tâm ý trong sạch
Đấy mới là đạo của những bậc Giác ngộ »

T.T. THÍCH MINH CHÂU



IU.VIENH HUB QUANG VN



HÒA BÌNH ĐẦU TIÊN TRONG THẾ GIỚI CUỐI CÙNG

Chiến tranh chỉ là sự phát hỏa bên ngoài của trạng thái nội tại trong tâm hồn chúng ta, sự phóng đại của đời sống thường nhật chúng ta.

KRISHNAMURTI

1 — ÁO TƯỚNG CỦA CÁN BÀN PHÁP LÝ VỀ VẤN ĐỀ HÒA BÌNH THẾ GIỚI

Lịch sử thế giới ghi chép được chỉ trong vòng 5.500 năm mà nhân loại đã chứng kiến được 15.000 cuộc chiến, trung bình hàng năm có gần ba chiến tranh bùng nổ và một số tương đương hòa ước được ký kết. Hòa ước hay kẻ ước hòa bình tự cổ chí kim không những không giải quyết được gì cụ thể mà lại thường được xem như nguyên nhân của những chiến tranh về sau. Hòa ước không mấy khi hòa, thế nào cũng có bên thắng bên bại, cho nên đương nhiên tạo những trở ngại tâm lý gây hận thù về sau. Vì vậy cho nên chúng ta có quyền không lưu ý đến sự diễn tiến của hội nghị Paris 1968 cũng như đã



từng không đặt tin tưởng vào hội nghị Genève 1954. Đó là những tổ chức dựa trên căn bản pháp lý quốc tế mà chúng ta biết trước là sẽ kẹt trong vòng ảo tưởng. Một ảo tưởng dựa trên nguyên lý đồng nhất hóa mọi sự vì tin rằng chiến tranh giữa hai quốc gia không khác gì sự gây gổ giữa hai cá nhân. Họ quên rằng những nhân vật trong chiến tranh giết nhau trong vòng vô ý thức hoàn toàn khác hẳn hai người thù trong một trận đấu gươm đã hiết nhau quá nhiều. Sự đồng nhất hóa ấy đi đến chuyện liên hiệp quốc bày đặt ra những tòa án quốc tế, những luật lệ chiến tranh, những hiến chương hòa bình, những hội đồng tài bình, những hội đồng tối cao xét chương trình nguyên tử vân vân. Tất cả với đầy đủ thiện chí hình thức, oai nghi hơn tất cả mọi ngành tư pháp quốc gia xét phạm nhân. Tất cả đều tốt đẹp nhưng họ quên rằng riêng cá nhân con người cũng đã là một nghi vấn vô cùng rắc rối làm bề đầu những luật gia lo về tội trạng học, huống hồ đây là trường hợp của một tập đoàn phức tạp như quốc gia đầy mâu thuẫn vì là tổ hợp của những rắc rối cá nhân. Cho rằng những phản ứng cá nhân là tương đương với phản ứng của một quốc gia là cả một sự lừa lỉnh giết người. Quan niệm ấy trĩu nặng đã gây mâu thuẫn giữa pháp lý quốc tế và tâm lý cá nhân mà dân Việt chúng ta được nhiều lần thí nghiệm một cách đau thương. Liên hiệp quốc đã hai lần làm chúng ta mất cảm tình, trước hết với sự chia đôi Việt Nam bằng vĩ tuyến thứ 16 giao cho tướng Tàu Lưu Hán miên Bắc và tướng Anh Cédille miền Nam, lần thứ hai là cho phép tướng Leclerc của chính phủ De Gaulle-Thorez đem đệ nhị sư đoàn vào cai trị Việt Nam. Những sự kiện lạ lùng này mâu thuẫn với hiến chương Đại tây dương cho phép dân tộc tự quyết. Liên hiệp quốc đã cư xử tàn nhẫn đối với một dân tộc nhỏ bé không gây chiến tranh mà lại chịu đựng chiến tranh tương kỵ đệ nhị thế chiến. Chính việc đàn áp tâm lý này mà dân Việt từ đó có mặc cảm sợ ước vũ khí và sức mạnh, và



mục cảm ấy tồn tại cho đến bây giờ gây biết bao nhiêu xương máu.

Nếu căn bản của Hòa bình theo pháp lý quốc tế là những kỹ kết dựa trên sức mạnh thì không còn cách gì mà ngăn chặn được mầm chiến tranh. Sự thí đua tranh bị bằng những vũ khí nguyên tử để có một sức mạnh tối hậu của các cường quốc là kết quả của pháp lý sức mạnh bảo đảm hòa bình này. Trong cuốn bịch thư 1957 Anh quốc có ghi chép ở đoạn 12 và 13 đại khái như sau :

— « Phương pháp duy nhất để tránh chiến tranh là làm nên chỉ kể xâm lăng bằng cách hăm dọa họ sẽ bị trừng phạt bằng vũ khí nguyên tử »

Tư tưởng « sẽ tri đối phương bằng sức mạnh » đã có từ ngàn xưa với La mã trong câu tục ngữ : « *Mais cōdē hōra bēllūm* ». Thật là cả một khối hải ro nước mắt, vẫn minh tiến bộ khoa học kỹ thuật tiến vượt bực với con người lên cung trăng trong khi hiện pháp hòa bình không tiến được nửa bước.

Hòa bình pháp lý để phải quân đội Liên hiệp quốc đang vũ lực can thiệp thất sự vào chiến tranh để ngăn chặn chiến tranh như ở Suez, Congo, và Đại Hàn. Đó là một quái thai do lỗi của cha mẹ bệnh hoạn, thử hỏi nếu Nga Mỹ chiến tranh thất sự, Liên hiệp quốc phải quân đội nào để ngăn chặn ? Ngăn chặn chiến tranh bằng chiến tranh là theo phương pháp ấn định từ thế kỷ thứ hai trước dương lịch với Polybe, một chính trị gia Hy lạp. Căn bản của chiến tranh hợp pháp của Liên hiệp quốc ngày nay áp dụng là do ông đặt ra với danh từ *justum bellum* để ủng hộ lập trường xâm lăng của La mã sau khi chiếm đóng Hy lạp và diệt trừ Carthage. Theo ông, nếu lý do đúng thì chiến tranh là hợp pháp, hình luật tư pháp cấm gắt gao việc cá nhân giết người vì lý do đang ngoài trừ lý do tự vệ



khí tinh mang bị hăm dọa. Polybe không định nghĩa rõ ràng thế nào là lý do đúng, căn cứ trên căn bản nào để có lý do đúng ông cũng không nói đến. Dù sao chính nhờ hai danh từ *hợp pháp lý* cho nên chiến tranh hành trường khốc liệt. Lịch sử sau ông là những cố gắng để kiểm cái lý do cho sự hợp pháp, với sự cộng tác vô công đặc lực của hầu hết những tư tưởng gia lớn nhất nhân loại ở Tây phương.

Platon và Aristote cho rằng sự hiện diện của thành quốc (Cité) hay chiến lũy công cộng là lý do tất yếu cần được bảo vệ và phát triển bằng xương máu nếu cần.

Saint Augustin tạo ra một thuyết mới dựa vào Cựu ước (*Vinh cửu sẽ phân xử bằng lửa, trị tội giun mọi thân xác... và Vinh cửu sẽ giết rất nhiều... và sau chết người ta sẽ thấy xác chết của những ai đâm nũi dấy chống ta... ESAIE, 66*) thông lại tinh thần của Tân ước (*Hai giếng trên núi*) mà Origene, Tertullien và Saint Ambroise là những đại diện hiện hóa chủ trương chống bạo lực. Chủ trương của Saint Augustin là: *«Nên Thượng đế bảo phải giết bằng một mệnh lệnh đặc biệt thì tội sát nhân trở thành một công đức»*. Chủ trương này biện minh cho sự hợp tác keo sơn giữa Giáo hội và Chính quyền theo con đường thực tiễn mà Saint Paul đã vạch sẵn từ lâu. Từ đây mọi danh từ về vua chúa đều được thêm chữ Thánh đứng trước, Thánh đế quốc, Thánh vương, Thánh đồng minh, Thánh chiến (Saint Empire, Saint Roi, Saint Alliance, Guerre sainte), đôi khi Vua cũng được phong thánh (Saint Louis).

Thành thất nhất có lẽ là saint Thomas, ông này tin tưởng vào điều ấy một cách triệt để và ấn định ra ba điều kiện căn bản để hợp pháp hóa chiến tranh. Chiến tranh lợi pháp phải căn cứ trên

1. Tội tình của vương chúa.
2. Lý do chính đáng.



3. Cốt ý ngay thẳng

Giáo hoàng Pie XII vừa bị chỉ trích oan trọng về kịch « Người đại diện » vì đã im lặng về vấn đề Do thái trong trận chiến vừa rồi. Ngài không thể làm trái với căn bản pháp lý mới về chiến tranh của Giáo hội cho rằng chiến tranh có thể thành đáng ở cả hai bên « khi mà mỗi phe dự chiến đều tin chắc rằng mình có pháp lý và sau khi lãnh ý kiến giáo hội, tự cho mình có pháp lý » (Bulletin de littérature ecclésiastique, Toulouse 1940; Brunau de Solages) Truyền thống pháp lý chiến tranh lao giờ cũng chủ trương rằng một cuộc chiến chỉ có mỗi một bên là hợp pháp bây giờ Giáo hội đã làm một cuộc cách mạng tư tưởng đó thôi. Dẫn sao quan niệm của Bossuet « Thượng đế hưởng đảo các quốc gia với sự đại diện của các Đế vương chúa » đã chấm dứt từ lâu khi những thánh vương gây chiến với nhau và Thượng đế không thể hành một bên được.

Tư tưởng Á đông theo căn nguyên không bao giờ có chuyện trong võ khinh văn. Tư tưởng Phật giáo chống chiến tranh với sự cấm sát sanh và tư tưởng Trung hoa lao giờ cũng khinh khi võ hiền. Những hiền triết bậc nhất Á đông không thổi một ngọn ngữ nào để có thể bị lợi dụng làm căn bản cho chiến tranh. Giai cấp võ tướng ở Ấn độ phải nhường bước trước giai cấp đạo sĩ (Brahman). Nói như vậy phải nói dân Á đông ngày xưa hiền hòa và tôn giáo Á đông khuyến khích Hòa bình. Trái lại chiến tranh cũng khốc liệt không kém, tôn giáo cũng đầy những chuyện chiến tranh (Kinh Vệ đà), người ở đâu cũng y nhau chỗ tàn bạo. Á đông trên phương diện này có thể tự hào không thua kém Tây phương ở đây chúng tôi muốn nhắc mạnh rằng Á đông không có một tư tưởng gia thương thùng nào lại đi tạo lý do để hợp pháp hóa chiến tranh, và tư tưởng họ cũng không thể nào bị phe chủ chiến lợi dụng



xuyên tạc được. Việc này rất thường xảy ra ở Tây phương và Kant là triết gia đầu tiên đặt lại căn bản pháp lý mà Liên hiệp quốc là sản phẩm của tư tưởng ông. Ông đặt những điều kiện pháp lý thực tiễn cho một nền hòa bình mệnh danh là Vĩnh cửu (*Projet de Paix éternelle*). Lịch sử đã chứng tỏ sự bất lực của NHỮNG Liên hiệp quốc. Riêng, Kant cũng đã tiên đoán những mâu thuẫn trong danh từ vĩnh cửu, đó là một vĩnh cửu không tuyệt đối.

Căn bản của chiến tranh hợp pháp tuyệt đối phải đợi tay đại triết gia Hegel mới thành tựu. Ông chủ trương chỉ có bạo tàn mới đem lại văn minh tiến bộ. Ông suy tôn Napoléon như « *Linh hồn Vũ trụ trên yên* » khi tin tưởng rằng tinh thần tự do dân chủ Pháp sẽ cùng Napoléon quét sạch mọi phong kiến Âu châu thời nát. Liên hiệp quốc đã đến với Kant, tinh thần dân chủ và tự do bằng vũ lực đã đến với Hegel nhưng phải đợi Marx mới có tinh thần bình đẳng để kiện toàn bản *tuyên ngôn nhân quyền* cho Liên hiệp quốc. Bản tuyên ngôn nhân quyền là căn bản pháp lý tối hậu của mọi tổ chức quốc tế trên phương diện lý thuyết suông. Chính bản tuyên ngôn này đã được thuyết giải cấp đầu tranh của Marx lợi dụng để biến nó thành sự đấu tranh giữa giàu và nghèo, giữa tư sản và vô sản. Pháp lý xưa thường không sát với tâm lý quần chúng, với Marx pháp lý đã đi đôi được với tâm lý : Hồ sơ giữa giàu và nghèo khó lòng mà lấp cạn được.

Khó lòng vì giới hạn giữa giàu và nghèo không rõ rệt, một giới hạn tâm lý chứ không phải pháp lý. Hơn nữa còn biết bao thứ nghèo và giàu, *đồng nhất hóa* tất cả với mỗi một hạng *giàu nghèo* vì học *lật lắt* lẫn nhau, một quan niệm căn cứ trên trình trạng tệ đoan giữa các chủ nhân xi nghiệp lúc đầu thế kỷ thứ 19 tại Đức quốc. Tư tưởng Marx có hai điểm mâu thuẫn với nhau : một đẳng cấp chiến với thuyết giai cấp đấu tranh.



một đảng chủ hòa gián tiếp với sự chỉ trích những chiến tranh thời phong kiến. Đối với ông, nguyên nhân của mọi chiến tranh là một vấn đề kinh tế, giải quyết được nó tất có hòa bình. Đây là một sự phóng đại hóa những khủng hoảng kinh tế trong những thế kỷ gần đây mà thôi, thời trước làm gì có chuyện khủng hoảng kinh tế. Theo ông Gaston Bouthoul trong *La Guerre* thì chiến tranh xảy ra vì *sự suy mê quyền hành hơn là sự suy mê của cải* (trang 41) và *« người ta không thể bình vực nghiêm chỉnh rằng khủng hoảng kinh tế bao giờ cũng đem lại chiến tranh. Những khủng hoảng, trầm trọng nhất sẽ xảy ra khi thế giới đang bàng hoàng chưa biết tình chất chúng và phương thức cứu chữa, nghĩa là vào đầu thế kỷ thứ 19, không tạo ra chiến tranh. Trái lại giai đoạn này lại là một giai đoạn hòa bình nhất trong lịch sử Âu châu »* (trang 40.)

Sở dĩ tâm lý quần chúng chấp nhận cái thuyết kinh tế của Marx là vì trong thâm tâm có mặc cảm giàu nghèo, nghe nói đến kinh tế là liền tưởng đến danh từ giàu học lột nghèo. Chủ nghĩa giai cấp đấu tranh đi kèm với sự lăm lăm kinh tế học thành *« tâm lý học »* tạo ra một không khí chiến tranh khốc liệt đầy hận thù. Vì căn bản pháp lý là tâm lý cho nên bản thù chỉ có một chiều: nghèo hận thù giàu chứ không có chuyện ngược lại. Do đó sốt sáng với chiến tranh tâm lý chỉ có thế giới vô sản mà thôi.

Chủ nghĩa đấu tranh của Marx lại được vô số tư tưởng gia lực hai ủng hộ triệt để. Trước hết Georges Sorel đề cao sự đấu tranh của *thảm đấng*, ủng hộ nội chiến như sau: *« Một sự từng đĩnh công có thể trở nên một chiến trận Napoleon »* Gracchus Babeuf thì cho rằng: *« Chỉ có một chiến tranh xứng của, đó là chiến tranh của người nghèo chống người giàu »*

Còn chủ trương dùng vũ lực để giải quyết, thì Liên hiệp quốc lại được H.S.Steinmetz thay thế Hegel mà ủng hộ lập



trường : « Chiến tranh là sự thù địch của các quốc gia. Thương hại cho kẻ gấu là tay g nhưng phải nhường chỗ cho kẻ mạnh ». Lập trường này có thể trái với lập trường ủng hộ kẻ yếu của chủ trương dân tộc tự quyết. Trên thực tế theo căn bản pháp lý Liên hiệp quốc thì dân tộc tự quyết phải là dân tộc mạnh, đứng với tinh thần Steinmetz. Chúng ta đã làm to, hồi 1945 và mất tin tưởng vào Liên hiệp quốc từ đây mặc dầu bản tuyên ngôn nhân quyền có tuyên bố long trọng rằng : « Mọi người đều tự do và bình đẳng và phải được bảo vệ triệt để ».

Chính câu tuyên ngôn trên đã đặt nền tảng cho chiến tranh tâm lý. Chính liên hiệp quốc đã trở chiến tranh một cách bất ngờ. Tuyên ngôn nhân quyền là một sự hợp lý giết người vì đây mâu thuẫn nội tại : Tự do và bình đẳng chỉ có thể có trên phương diện tâm linh và chỉ đi tới tuyệt đối với nội tâm mình mà thôi. Phòng tự do và bình đẳng ra ngoài xã hội là hạn chế nó và sinh mâu thuẫn giữa tự do nhiều và tự do ít, giữa bình đẳng nhiều và bình đẳng ít. Nguy hại nhất là tự do với bình đẳng không thể cùng sống chung được. Ở thế giới tự do, sự phát triển cá nhân trên mọi phương diện tạo ra giai cấp và làm mất bình đẳng, trái lại ở thế giới bình đẳng sự hạn chế phát triển cá nhân trên mọi phương diện làm mất tự do. Ở thế giới tự do, việc ký kết ước một cách bình đẳng cũng làm mất tự do vì họ sẽ không làm đúng kế ước hay bị mất kế ước. Ở thế giới bình đẳng, không được tự do ký kết ước thành thứ vấn đề tự do hầu như không hao giờ được đặt ra. Bản tuyên ngôn nhân quyền tạo căn bản pháp lý cho cả đời bên để thì đơn cho ra vũ khí giết người.

Josep de Castro đại sứ Ba tây ở Liên hiệp quốc đồng thời chủ tịch hội chống nạn đói thế giới và chủ tịch hội nghị về giảm trừ tài hình của hội Nghị sĩ thế giới (world Parliament Association) đã tuyên bố như sau về tinh thần của Liên hiệp quốc



Liên hiệp quốc không phải thật sự là một tổ chức quốc tế. Đó có thể là liên hiệp quốc và bằng hai chữ (inter và national). Mục đích nguyên khởi của nó không phải để hòa hợp địa cầu nhưng để làm cơ sở cho các cường quốc được phép song thoại với nhau. Mỗi phái đoàn hành sự lập trường mình trong tinh thần Prometheus và thường đi đến một cuộc song thoại giữa người điếc. . . . Liên hiệp quốc quả thật là duy quốc gia...

Nếu căn bản pháp lý mà dựa trên căn bản giai cấp đấu tranh nghĩa là tự do và bình đẳng ngoại hướng đồng thời được liên hiệp quốc duy quốc gia bảo vệ bằng vũ lực thì chiến tranh sẽ không bao giờ chấm dứt.

2—VÒNG LÀN QUẢN CỦA NHỮNG CĂN BẢN LÝ THUYẾT MỚI VỀ HÒA BÌNH THẾ GIỚI

Một số chính trị gia và triết gia đại học nhân thấy nhược điểm của căn bản pháp lý quốc tế về hòa bình nên cố gắng tạo ra phong lý thuyết mới để thay thế. Những phong trào hòa bình, những hội nghị hòa bình, những kiến nghị hòa bình, những tòa án kết tội chiến tranh thì nhau mọc ra như nấm. Thiện chí có, gian lận có, vàng thau lẫn lộn nhưng chung qui không đem lại kết quả tốt đẹp gì mà trái lại đôi khi lại tươi dần thêm lửa vì lý thuyết hòa bình càng hay ho bao nhiêu thì chiến tranh càng khốc liệt bấy nhiêu. Chiến tranh càng khốc liệt vì căn bản pháp lý được lý thuyết mới sơn son thếp vàng để dễ dàng lôi cuốn thiên hạ hy sinh vì chính nghĩa. Uy tín của các lý thuyết càng cao bao nhiêu thì sự tại hại càng lớn bấy nhiêu. Tất cả mọi lý tưởng sao đẹp đều hướng vào tương lai nên tất cả đều đáp đúng vào tâm lý quần chúng ước mơ một ngày mai tươi sáng. Tất cả mọi lý thuyết cao siêu đều quên cả thể hiện tại, đôi khi, nếu có nhắc đến thì chỉ nhắc để bảo



phải hy sinh hiện tại mà thôi. Biết bao nhiêu thế hệ đã hy sinh hiện tại mà con cháu lại càng chết nhiều hơn. Kết quả là chưa có con cháu nào nhờ vào thế hệ trước hy sinh để mà an hưởng thái bình. Lỗi không phải ở lý thuyết nhưng ở chỗ căn cơ chúng ta thấy kèm nên bị thủ đoạn chính trị lợi dụng và mê hoặc bằng những lý thuyết hường về tương lai này. Thấy số nói lão ăn tiền là tương hợp ngay thơ nhất, nhưng nào ai có vì dấy mà ngay thơ phản đối kinh Dịch. Mọi tư tưởng đều có giá trị của nó xem như phương tiện chứ không phải như cứu cánh. Phần nhiều các lý thuyết gia hay trình bày tư tưởng mình xem như cứu cánh tối hậu cho nên sinh ra tai hại. Do đó chúng tôi cho rằng thành thật nhất không phải là những lý thuyết gia hòa bình nhưng mà chính là những lý thuyết gia chiến tranh như Tôn tử, Machiavel, và Clausewitz. Họ thành thật vì họ xem chiến tranh như phương tiện đồng thời họ trình bày không che giấu tất cả mọi manh mối lương gạt dè tiện, những thủ đoạn ghê tởm của chiến tranh. Machiavel chủ trương chiến tranh phòng bị một cách trắng trợn như sau : *Ta phải bảo vệ tổ quốc hoặc bản, phương pháp để hen hực bằng phương pháp anh dũng, tất cả mọi phương tiện đều tốt, miễn sao tổ quốc được bảo vệ.* Nếu Khổng Minh trình bày Vương đạo thì Machiavel trình bày bá đạo. Theo chúng tôi, Machiavel có công trong việc phụng sự hòa bình hơn Khổng Minh nhiều vì giết người khốc mà thành vương đạo lẫn, thủ thủ thật là bá đạo cho nó bớt tai hại. Vương đạo là siêu bá đạo, bá đạo bậc hai. Vì muốn tiêu diệt đạo phủ thành người mà cho nên người ta giết chết lương tâm họ bằng cách để một viên đạn mìn tử trong số 12 viên phát cho tiêu diệt. Bản người không thối mả mà cho là đó duy trì đạo đức thì thực quả là siêu bá đạo. Chiến tranh chính trị lần đầu tiên được Clausewitz đề cập đến với tác phẩm *De la guerre*. Ông tuyên bố rằng : *Chiến tranh là chính trị được tiếp tục bằng phương pháp khác*



Tương quan giữa chính trị và chiến tranh đã được Tôn tử đặt ra từ lâu, nhưng Clausewitz lần đầu chủ trương chiến tranh toàn diện và chiến thắng bằng sự tiêu diệt đối phương hoàn toàn. Tất cả mọi công dân phải đóng góp vào chiến tranh vì chiến tranh là chính trị cuối cùng hay, sự bế tắc của chính trị. Clausewitz vẫn còn theo truyền thống cũ chủ trương sự đình đoạt hậu bằng vũ lực cho nên khi lôi toàn dân vào trận chiến y tỏ ra tàn bạo đến cực điểm, bà đạo đến tột độ. Tư tưởng của Clausewitz rất khó mà theo vì sẽ bị kết án như Đức quốc xã trước đạo đức quân chúng.

Làm sao lôi cuốn toàn dân vào chiến tranh theo kiểu Clausewitz mà không bị lương tâm cắn rứt phải chờ đến Lênine mới kiếm ra phương pháp tuyệt diệu. Lênine tìm ra nhờ phương pháp biện chứng đảo ngược tư tưởng Clausewitz mà ông tôn thờ. Thay vì câu: Chiến tranh là chính trị được tiếp tục bằng phương pháp khác ông đổi ra thành câu: *« Chính trị là chiến tranh được tiếp tục bằng phương tiện khác. »* Câu này là một cam bẫy lớn nhất nhân loại từ cổ chí kim đã lừa gạt được những bộ óc vĩ đại như Bertrand Russell và J.P. Sartre. Câu này có thể hiểu như chủ trương hòa bình vì ai cũng định nghĩ rằng đấu tranh bằng phương pháp chính trị mà thay thế cho chiến tranh bằng phương pháp vũ lực là hiểu đúng tinh thần phản chiến. Nhờ vậy mà Nga xô có thể tự cho mình là lãnh tụ hòa bình thế giới mặc dầu phương pháp chính trị là hiểu chiến số một. Hiểu chiến vì chiến tranh đang từ lãnh vực pháp lý khô khan nay nhảy sang lãnh vực tâm lý sôi nổi. Lần đầu tiên chiến tranh tâm lý bà đạo lại được tương trưng cho sự hòa bình chính thống với sự ủng hộ của mấy ông triết gia đại học tại Stockholm, Paris và Genève. Chiến tranh tâm lý là một thứ chiến tranh nhử sò bằng phương pháp tuyên truyền và khủng bố, tuyên truyền để kiếm phiếu cử tri và khủng bố để diệt trừ đối nghịch. Ta có thể nói mục đích của chiến tranh tâm lý là đạo quân thứ nằm trong lòng địch bằng tuyên truyền



và khủng bố hay nói một cách nôm na, bằng phương pháp lêu lêu dần và cắt dần.

Phương pháp của Machiavel và Clausewitz có tính cách thất nhân tâm vì thành thất dâm nói sự tàn bạo của chiến tranh, phương pháp Lênine « đặc nhân tâm » vì che giấu sự thất dưới lớp màn ý thức hệ. Chiến tranh ý thức hệ là tàn bạo bậc nhất vì nó tiến triển không có một phút nào ngừng ; hơn nữa, chiến tranh ý thức hệ lại không có giới tuyến, vô đài vô hạn định vì chưa bao giờ ý thức hệ *trieu tượng* mà lại đi dần hàng ý thức hệ khác một cách *co thế* được. Thế giới tự do vì thành thực chủ trương vũ lực trong vấn đề chiến tranh nên thường bị hiểu lầm là hiếu chiến.

Muốn hiểu thực chất của chủ trương sống chung hòa bình của Nga cần phải nhớ lại lời tuyên bố của Krouchtchev trong bài diễn văn đọc tại Novosibirsk : « *Sống chung hòa bình của phủ được hiểu rõ, đó vẫn là sự tiếp tục chiến tranh giữa hai hệ thống xã hội, nhưng mà lại là một chiến tranh bằng những phương tiện hòa bình* ».

Nói một cách khác chiến tranh sẽ không bao giờ chấm dứt và không bao giờ có hòa bình thật sự với chủ trương « *Sống chung hòa bình* » này, một thứ hòa bình mà tướng Chapochnikov định nghĩa như sau : « *Hòa bình là tiếp tục chiến tranh với đặc điểm là dùng những phương tiện khác* ».

Phương tiện đó là chiến tranh tâm lý mà theo Maurice Mé-gret là vũ khí khoa họcreo khủng bố cho đối phương. Những lý thuyết gia sẽ là công cụ qui hòa cho chiến tranh tâm lý này nếu họ chỉ bởi họ chạy theo cái bề mặt của danh từ hòa bình nhất là họ có thể góp sức với cái lý tưởng hướng về tương lai của họ. Năm nay, vào khoảng cuối tháng 8, 1969, các viện trưởng và giáo sư đại học quốc tế Đông Tây sẽ nhóm họp tại Vienna để tìm và đặt kế hoạch cho sự *Động góp của Đại học vào vấn đề hòa bình*. Đây là một vòng lần quần lớn nhất nhân



Loại vi Đại học xưa nay là công cụ, là xưởng đào tạo chuyên viên, là phát minh kỹ thuật, nơi phát xuất lý tưởng mới, trại huấn luyện tư tưởng cũ, hay nói một cách khác Đại học là nơi phát sinh ra những phương tiện càng ngày càng thiện xảo thường được dùng vào chiến tranh vũ lực hay chiến tranh tâm lý. Những giáo sư mặc dầu có thiện chí phụng sự hòa bình thật nhưng những sáng chế hay tư tưởng họ vẫn bị lợi dụng bằng hai thứ chiến tranh nói trên; Bertrand Russell tranh đấu cho hòa bình nhưng luận lý toán học do ông truyền bá đã giúp cho chiến tranh tự động và chính trị máy móc không trách nhiệm cá nhân. Chính vì những nhà bác học uyên thâm theo kiểu Russell cho nên những lời gọi Hòa bình nay đều gặp toàn sự mặc vãng bóng cả thể hưởng ứng. Các ngài nguyên rủa sa mặc nhưng chính lỗi qui ngài đã hiến nguồn sống nhân loại thành sợi cát lý luận. Hội nghị Vienna sẽ không đi đến đâu (Viện Đại học Vạn hạnh và Saigon được mời và sẽ đi dự) vì không có Đại học nào ý thức sự quan trọng của thế hệ hiện tại, tất cả đều chú trương hy sinh hiện tại để ngày mai tươi sáng, tất cả đều dồn vào tương lai. Căn bản lý thuyết của các ông sẽ biến thành căn bản pháp lý mới, ý thức hệ mới và giúp thêm sức vào chiến tranh tâm lý thay vì đóng góp cho hòa bình thực sự. Chúng ta thường lầm tưởng rằng Đại học là nơi đào tạo ra cấp lãnh đạo quốc gia vì là nơi tập trung của những phần tử ưu tú nhất trong nước. Thiện chí hòa bình của họ sẽ không bao giờ được thành tựu vì cấp lãnh đạo không bao giờ là thành phần ưu tú nhất trong nước. Câu chuyện « Tam cố thảo lư » mà ta thường nhắc là một mảnh khoe chính trị của Lưu Bị để lợi dụng « đại học » Khổng Minh mà thôi. Nhưng nếu để cho những bậc ưu tú Đại học ra cầm chính quyền thì kết quả cũng không hơn gì vì quan niệm cho rằng Hòa bình là một món quà một sản phẩm ngoại tại mà Đại học có thể cống hiến cho nhân loại là một sai lầm căn bản: Hòa bình là chuyện không thể có nếu lòng người không hiểu hòa. Ép người hiểu chiến phải theo



hòa bình lý tưởng là gây chiến tranh. Mâu thuẫn hòa bình sẽ nổ như nguyên tử lực phóng sự hòa bình của những nhà bác học vậy. Từ tư tưởng ngàn xưa : *Chiến tranh để hòa bình* đến tư tưởng rùng rợn : *Chiến tranh là hòa bình* các ngài sẽ đi trở lại với tư tưởng : *Hòa bình để chiến tranh*. Nếu Đại học không theo chiều hướng mới làm một cuộc cách mạng tư tưởng theo kiểu Heidegger hay Krishnamurti để phá tan sức mạnh của những căn bản truyền thống, thì Đại học sẽ đi vào vết xe cũ để đào sâu nó thêm mà thôi. Đại học quân sự có, đại học chiến tranh có, đại học chính trị có, đại học chiến tranh chính trị có, nhưng không nguy hại vì thành thật với mục đích. Một ngày kia để thay thế cho phong trào hòa bình mà thành lập một đại học hòa bình, thì sẽ tai biến vô cùng cho nhân loại. Đại học hòa bình sẽ được nguy trang để âm thầm chú chiến, làm bệnh hoạn tư tưởng ; nếu không nguy trang thì lại bị lợi dụng, đang nào cũng vậy kết quả như nhau. Hòa bình là một hành động phát xuất từ nội tâm nên không thể đem ra mà học. Hơn nữa, Đại học là cơ cấu cuối cùng mà nhân loại ngày nay đặt hy vọng để thay thế cho tôn giáo bị lợi dụng quá nhiều ta không nên phá hoại nó làm gì tội nghiệp. Số dĩ đại học chưa tai hại đến mức độ nguy hiểm là vì chưa ai chủ trương dạy hòa bình. Phải làm một cuộc cách mạng tư tưởng trong đại học chống những căn bản truyền thống về hòa bình trước khi đặt vấn đề hòa bình mới được.

3— SỨC MẠNH CỦA NHỮNG CĂN BẢN TRUYỀN THỐNG VỀ HÒA BÌNH THẾ GIỚI.

Những căn bản truyền thống là những gì ăn sâu bám rễ vào trí óc chúng ta, làm bệnh hoạn tư tưởng đến mức độ mà chúng ta không còn biết mình đang ở trong tình trạng nguy cấp. Căn bản truyền thống là sự cố chấp vào thành kiến, phong



tục, tập quán, lệ lịch, quốc gia, giai cấp, nòi giống, nghề nghiệp của mình. Đó là những nhãn hiệu giúp cho mình phương tiện mà sống chứ không thay thế cho bản thân mình được. Sống với nhãn hiệu lâu ngày quên mất bản thân, quên đời sống tâm linh, quên THẮC MẮC, quên ĐẶT CÂU HỎI. Chỉ có những tâm hồn biết thắc mắc mới cả gan đập tan truyền thống để đặt lại vấn đề tư tưởng thế giới, trở về với sự bắt đầu tiên khởi mà theo Husserl đó là điều kiện cho mọi hiểu biết. Rất tiếc là Hiện tượng luận của ông thường được hiểu lầm theo truyền thống đại học của những bộ óc không biết thắc mắc. Những bộ óc chuyên thắc mắc về văn bằng làm sao mà biết thắc mắc về sự vật tiên khởi? Họ chỉ biết thắc mắc về nhãn hiệu với tinh thần tranh đua ghen ghét chứ không biết thắc mắc về căn nguyên của nhãn hiệu với tinh thần thông cảm hòa đồng.

Những nhà xã hội học và chính trị học thì, không bao giờ thắc mắc với chiến tranh, họ coi chiến tranh như một việc dĩ nhiên phải có và đi đến những kết luận ngờ ngẩn như Auguste Comte: Sự kỹ nghệ hóa đem lại no ấm sẽ hủy diệt chiến tranh, và chiến tranh tàn thời sẽ bớt tàn khốc vì dân chúng không thất sự dự chiến. Herbert Spencer cũng thừa nhận giá trị của chiến tranh trong lịch trình tiến hóa nhân loại nhưng cho rằng đến ngày nay thì chiến tranh đang thời hòa vì quá nguy hiểm.

Chính vì sự thờ ơ của những nhà xã hội học chấp nê truyền thống trước vấn đề chiến tranh này cho nên Gaston Bouthoul chủ trương một môn học mới gọi là Bất hòa học (polémologie) (1946).

Nhân loại có thể lên cung trăng nhưng tư tưởng không vượt qua khỏi Platon và Aristote. Chúng ta có thể hình dung linh thần không thắc mắc này qua bài hát bất hủ của cô bé Bobbie Gentry nhan đề là: *Bài thơ tặng Billie Joe (Ode to Billie Joe)*. Cô Bobbie hồi tưởng lúc bé về thăm nông trại của quê ngoại ở gần sông Tallahatchie, ngang sông có một cái cầu nhỏ, sông



này là một trong nhiều nguồn của Mississippi. Billie Joe đã nhảy từ trên cầu xuống sông tự tử mà không một ai hiểu rõ lý do kể cả cô Bobbie. Hai hát bắt đầu học hàng xóm láng giềng được tin Billie tự tử trong giờ cơm và không có mấy may phản ứng. Cái chết của Billie không va chạm quyền lợi của họ cho nên họ chỉ biết phê bình mà thôi : « *Billie Joe không bao giờ có chút lý trí. Đưa tôi ít bánh mì quý, cảm ơn* ». Bài hát của cô là đề mô tả sự kiện thờ ơ của nhân loại trước những vấn đề cần bản tiên khởi triệt để. Cô Billie đã làm bài ca từ lúc 7 tuổi và bài này là bài đầu tiên. Còn những bài ca khác cũng cần bản không kém như « *Thời gian và cô bé* » (Time and solitude) đã đưa cô đến danh vọng nhưng cô đã từ khước mọi khả ước với truyền hình, điện ảnh (có rất đẹp) và ban chế ngay cả sự thâu thanh để có thời giờ sáng tác.

Chúng tôi tin tưởng rằng sức mạnh của những tư tưởng Nietzsche, Heidegger, Herbert Marcuse không làm sao bằng những bài ca của cô bé Billie Gentry để đập tan truyền thống bệnh hoạn. Chỉ có nghệ thuật mới họa may làm lay chuyển được lòng người. Nghệ thuật đi vào đại học là điều kiện tối cần để đại học có thể làm cách mạng tư tưởng. Kỹ thuật khoa học chỉ là phương tiện còn Nghệ thuật mới là cứu cánh. Một đảng là chế tạo tiện nghi cho đời sống hàng ngày, một đảng là sáng tác linh cảm cho đời sống tâm linh. Hòa bình không thể nào là sản phẩm của óc kỹ sư chế tạo nhưng mà là kết quả của sự truyền cảm giữa các tâm hồn nghệ sĩ. Ở Việt Nam giá trị của Bài giảng đã được ghi nhận trên phương diện quốc tế. Nhân vật này cùng với Phạm công Thiện lần đầu tiên sau hai mươi năm chiến tranh đã lay chuyển được một số tâm hồn sẵn đã dậm phá truyền thống thờ ơ và thành kiến dân cứu của Việt Nam. Đừng làm truyền thống với cán nguyên. Truyền thống và lớp sơn thời gian phủ kín cán nguyên, làm mất gốc, cạn nguồn sống. Nhân danh truyền thống biết bao người đã chết. Kỹ thuật phương tiện tiến triển vượt bậc nhưng tư tưởng



vẫn còn lưu trữ là vì truyền thống chân đứng tư duy. Truyền thống không cho phép người ta dặt vấn đề, và nhờ vậy giết chết bao nhiêu thiện chí muốn tư duy. Chỉ nguyện quán đã chết một cách say sưa cho truyền thống. Hòa bình mà theo truyền thống là hòa bình đầy máu lửa. Nhưng chiến sĩ hòa bình là những chiến sĩ nguy hiểm gấp bội giặc cướp vì họ sống với thiện chí, quên mình bị lương gạt, quên mình đang giết mình. Ghép hai danh từ chiến sĩ với hòa bình là sản phẩm của hiện chứng cấu cứ trên truyền thống luận lý Aristotle.

Bị hòng gạt mà sung sướng say mê với sự kiện bị lương gạt là vô phương cứu chữa cũng như mắc bệnh mà thích nung bệnh thêm thì làm sao mà lành được. ? Chúng ta hiện đang sống trong một rừng khâu kiện, tuy đầy máu thuận, tuy đầy phi lý, nhưng nghe nhảm tai rất cuộc cũng chấp nhận hết rào. Hòa bình truyền thống là hòa bình của tất cả các đại phái thanh trên thế giới mà chúng ta chấp nhận trong lúc ăn, lúc làm việc và trước khi đi ngủ, chấp nhận không thắc mắc tại sao ai cũng đồng một ý mà vẫn còn chiến tranh hoài.

Chúng ta cũng không thắc mắc tại sao học chống đối nhau bằng chiến tranh tâm lý một sống một còn như vậy mà lại tiếp tục buôn bán với nhau công khai hay lén lút. Sau đây là bản thống kê sự buôn bán công khai ghi nhận được giữa hai khối bán thù đăng trong Newsweek ngày 25-12-67

Tây phương xuất cảng sang Đông Âu
 Albania, Bắc gia lợi, Tiệp khắc, Đông đức,
 Hung gia lợi, Ba lan, Lô manie, Nga xô.

Trị giá tính bằng triệu mỹ kim	1961	1962	1963	1964	1965	1966
Áo	176	187	197	215	246	260
Hì - Lạc xâm Bão	93	94	83	85	110	120



Pháp	240	270	230	359	302	387
Hy Lạp	52	50	57	64	75	90
Ý	216	235	265	274	330	357
Hòa lan	77	77	72	75	104	115
Tây ban nha	15	16	26	18	24	57
Thụy điển	114	153	133	169	155	164
Thụy sĩ	66	58	64	65	84	112
Liên hiệp Anh	295	310	345	280	315	410
Huê kỳ	135	125	165	340	140	198
Tây đức	373	505	438	532	588	696

Dân khối tự do không thức mắc vì bản làm ăn nên từ lâu nhờ máy, sản phẩm của luận lý toán học (logistics), suy nghĩ và quyết định giùm. Dân khối cộng sản không thức mắc vì luận lý Aristotle và biện chứng pháp đã biến con người thành máy tư khuya. Chỉ có người thành máy và máy thế người mới có thể chịu đựng được khẩu hiệu như *chiến tranh là hòa bình* « Tự do là nô lệ » « ngu dốt là sức mạnh » mà George Orwell đã khôi hài trong *Nineteen Eighty - Four*.

Họ không hỏi tại sao cộng sản và tư bản chống nhau trong khi hai danh từ ấy đồng nghĩa. Cộng sản là cộng vốn thành tư bản quốc gia còn tư bản là cộng chung các cổ phần thành cộng tư sản. Ngoài ra tư bản là dân chủ sao lại thích ủng hộ những độc tài con con, và cộng sản là theo biện chứng luôn luôn biến chuyển sao lại có chuyện chống xét lại, mà nếu xét lại thì đâu còn chủ nghĩa Duy Marx hay Marxisme vĩnh cửu nữa để suy tôn. Đặc biệt nhất là các quốc gia tự do chủ trương vũ lực chống cộng sản, nhưng lại dùng phương pháp chiến tranh tâm lý của cộng sản để đảo chánh hay phá hoại nhau khi quyền lợi va chạm ; trái lại các quốc gia nhân dân chủ trương chiến tranh tâm lý thì lại dùng vũ lực phản động của



tư tưởng bản để dân áp những phong trào nhân dân của nhau. Nếu giữa Anh và Pháp, giữa Mỹ và Anh, giữa Pháp và Mỹ chọi nhau ngầm thì giữa Nga và Tiệp khắc hay giữa Nga và Tàu chọi nhau công khai hẳn thiết giáp liền thành.

Không ai thức mặc những chuyện trên vì ở bên này thì máy đã thay thế cho người để suy nghĩ, còn bên kia thì lại người đã hóa máy khỏi cần suy nghĩ, lời thôi. Máy thay thế cho người thì ngôn ngữ biến thành thông kê, chiết tính, cộng trừ nhân chia một rừng công thức. Người được nhồi sọ thành máy thì ngôn ngữ biến ra khẩu hiệu suy lớn, chàm ngôn tranh đấu, một rừng biện chứng. Với máy thay người thì dân khối tự do tự biết dân khổ kêu trời nhưng máy lại không biết nghe thành thử đành bỏ tay ngồi chơi trò may rủi. Với người hùa máy thì dân khối bình đẳng chỉ thấy một chiến, lòng dạ sắt đá vì đồng tâm nhất trí quên mình đau khổ. *Chiến tranh giữa hai bên là câu chuyện Sơn tinh Thủy tinh, bất phân thắng bại.* Người thành máy có thể thắng những linh khối tự do nhưng không thắng được kỹ thuật tổ chức và phương tiện chớp nhoáng của máy thay người. Người máy không thắng được máy và trái lại máy cũng không làm sao thắng được người máy. Ôc hiệu chứng mọi chiến gặp phải óc điện tử nhiều chiến. Đây là một trận đấu « THỨ » giữa luận lý biện chứng Aristote và luận lý toán học Russell, hai sự tranh võ song của hai truyền thống tư tưởng CỬ và MỘT. Kết quả chắc chắn là hòa nhưng tiếc rằng chỉ có dân Việt Nam là linh phân tinh sỏ để chết oan, hy sinh cho ván cờ luận lý. Những biến động của Việt Nam trong suốt 21 năm qua chỉ là những thế cờ mà chúng ta là con cờ không biết trời đất gì cả. Hai luận lý nói trên đã sản xuất ra không biết bao nhiêu là lý thuyết tự sỏ chỉ kim nhưng không giải quyết được gì vì gặp phải thế trung phục của vòng quanh lý sự. Tất cả mọi giải quyết về chiến tranh Việt Nam hay hòa thế giới đều phải dựa trên một trong những lý thuyết, nghĩa là phải lựa chọn một trong hai luận lý, Aristote hay Russell.



Nhưng làm như vậy là không giải quyết gì hết vì không bao giờ quan tòa mà lại đi bên vực một bên để phân xử một kiện tụng. Sự thiên vị tiên khởi không bao giờ dàn xếp được chiến tranh, mà lại gia tăng chiến tranh. Phải từ khước truyền thống luận lý mới hồng vượt qua khỏi hàng rào lý thuyết và hủy diệt mọi căn bản pháp lý của chiến tranh hay hòa bình.

4 — CĂN BẢN CỦA MỌI CĂN BẢN VỀ CHIẾN TRANH VIỆT NAM VÀ HÒA BÌNH THẾ GIỚI

Trước hết hai danh từ hòa bình thế giới là một tổ hợp đầy mâu thuẫn mà vì truyền thống đang quen, nên chúng ta không thấy sự phi lý. Hòa bình là trạng thái đặc biệt của những tâm hồn khoan dung, đại lượng, vô chấp, không phân chia giai cấp đẳng trật, nơi giống, giàu nghèo v.v. Hơi với những tâm hồn hòa bình thì không có gì là giới hạn để ngăn cách họ với người khác. Người và ta là một. Tinh thần vô nhị (Advaita) của Vệ Đà có thể tượng trưng cho tư tưởng hòa bình chính thống. Hòa là không thắng không bại, Bình là không hơn không thua, Hòa Bình là vô phân biệt, giới hạn tri thức hay tâm lý không còn.

Thế giới là những Thế do những Giới hạn tạo ra. Danh từ Việt Nam thật là vừa siêu thoát, vừa rõ ràng và minh bạch như vậy mà không mấy ai để ý. Jaspers chất vật mãi với hiện tượng luận mới thấy rằng thế giới là những thế của giới hạn (situations-limites). Wittgenstein trong giai đoạn Tractatus cũng thấy rằng thế giới là giới hạn của ngôn ngữ. Ông Wittgenstein có tinh cách phân tích hơn Jaspers nên chỉ thấy có mỗi ngôn ngữ trong những thế mà nhân loại bị kẹt. Nhưng dấu sao Wittgenstein cũng đã tiến rất dài trên con đường tư tưởng vì ngôn ngữ là Thế quan trọng bậc nhất của nhân loại. Vì vậy chúng ta có thể cho rằng: Thế giới của chiến tranh tâm lý là những THẾ. Luận lý được ngăn cách bằng những giới hạn hay hàng rào tâm lý và tư tưởng.



Hòa bình là không phân biệt giới hạn nên không thể có trong một thế giới đầy giới hạn. Hòa bình thế giới do đó không thể nào thực hiện được nếu chúng ta không dẹp tan những hàng rào tâm lý và những giới hạn tư tưởng hẹp hòi. Nhưng cái nguy là nếu làm như vậy thì thế giới theo truyền thống không tồn tại và danh từ Hòa bình thế giới sẽ không còn để nhường chỗ cho hai chữ Hòa bình trống rỗng. Đó là một sự kiện mà lý trí chúng ta, căn bản của luận lý, căn bản của mọi căn bản hệ tắc nói trên, không bao giờ chấp nhận được. Hòa bình chỉ có thể là Hòa bình của *Thế vô giới* mà thôi. Do đó Hòa bình không thể nào là một món quà do trên trời ban xuống hay do phép thần thông của những nhà xã hội học đem lại nếu nó không phát xuất tự bản thân mình. Hàng rào tâm lý, lòng tự ái, tất đồ kỳ và cố chấp không cho phép chúng ta thấy hòa bình thành thử bao nhiêu hội nghị quốc tế cũng tốn công hao của, làm toàn những chuyện vô ích. Nhờ chuyện người trên hoang đảo của Eddington, thấy dấu chân lạ đi tìm mãi không ra thủ phạm vì y đâu biết đó chính là dấu chân y. Giải pháp hòa bình là không ở đâu cả đừng tìm kiếm nhọc công, nó nằm trong lòng mình, trong thâm tâm mình: *Đừng tìm ở ngoài tức nhiên thấy*. Không có chuyện chủ hòa và chủ chiến ở đây. Chủ hòa không đem lại hòa bình vì căn bản nó đặt trên óc phân chia biên giới, đó là một thứ chủ chiến trá hình: chủ hòa dễ dãi thôi thì cơ mà chủ chiến lại. Có một thứ chủ hòa nguy hiểm làm lạc hướng những người có thiên chí thiếu sáng suốt: Đó là chủ trương bất bạo động để đấu tranh, một thứ bạo động ngầm tại hai làm bệnh hoạn tư tưởng. Bất bạo động để chiến thắng không thể gọi là có tinh thần hòa bình được. Thà rằng chủ chiến mà không có tinh thần tranh dành quyền lợi. Chính vì tư tưởng chủ trương CHIẾN NHƯNG KHÔNG TRANH này mà nhân loại đã hiểu lầm rằng Nietzsche, Rimbaud, Juenger, Heidegger và Herbert Marcuse chủ trương sức mạnh của bạo động. Những vị trên cương quyết khai chiến với truyền thống



giết người. Trên chiến của họ không chết ai vì đó là một cuộc nội chiến tâm linh, chỉ có cái NGÃ là chết, hay nói cho đúng hơn chỉ có cái CHẤP NGÃ là chết mà thôi. Chính truyền thống đã chôn đưng không cho chúng ta nghe theo tiếng gọi chủ chiến của Zarathoustra-Nietzsche mà cò võ chúng ta chạy theo lời gọi hòa bình Stockholm. Cần phải có một cách mạng tư tưởng, đảo ngược giá trị truyền thống này chúng ta mới có thể nhìn thấy mặt thật của mình và « Bắn lai diện mục » là điều kiện duy nhất để có hòa bình, một cái hòa bình *đầu tiên* trong một thế giới không biên giới hay *thế giới cuối cùng*.

Chiến tranh tiếp tục khắp mọi nơi là trách nhiệm của mọi người, lỗi của tất cả chứ không phải vì riêng Nga - Mỹ hay những cường quốc bậc Hai, chiến tranh trước hết do bản thân mình bé bèo, thiếu tài, chưa rõ, tranh chấp. Sở dĩ chiến tranh ở Việt Nam kéo dài lâu trên 24 năm và tàn bạo đến mức độ chưa từng thấy là vì ở mảnh đất nhỏ bé này sự MẤT GỐC đã đến thời kỳ trầm trọng. Chúng ta đã *mất tận gốc*, đã làm tan nát giá trị nguyên thủy của VIỆT TÍNH. Trước hết chủ trương « Trở về căn nguyên » của chúng ta không phải là chấp nê thủ cựu, bài ngoại lạc hậu chống tiến bộ. Trở về căn nguyên là đập tan truyền thống ham mê hình thức mà bỏ căn bản, say theo ngoại cảnh mà xao lãng nội tâm. Phải trở về căn nguyên để thấy chân tướng của sự vật và khỏi bị lừa vào ngôn ngữ luận lý của Ý thức hệ. Phải trở về căn nguyên để khỏi phải chột hàng triệu một cách vô ích với chiến tranh tâm lý. Trở về căn nguyên để khỏi phải làm con cò cho người ta đánh, khỏi làm con vật hy sinh tế thần : Thần tài và thần giá cấp đấu tranh.

Sự trở về căn nguyên trên căn bản tư tưởng và ngôn ngữ Việt Nam mà chưa có ai đề cập đến là nguyên nhân số một của sự sa đọa và quên Việt tính để cho đất nước này làm môi trường tranh đấu của thế giới. Một nước mệnh danh hai ngàn năm văn hiến mà chỉ có những Văn khoa nghèo nàn đến cùng độ.



Văn khoa Việt nam chỉ là một trung tâm góp nhặt và bất chừa căn bản của Văn khoa thế giới, có thể nói ở đây không có gì gọi là sáng tác cả. Lỗi không riêng ở giáo sư mà là ở chính sách giáo dục ở Việt Nam đã làm cạn nguồn cảm hứng cá nhân: Đại học Vạn Hạnh chủ trương đi tìm căn bản của Việt tinh qua tư tưởng và ngôn ngữ Việt nam với một số giáo sư như Nguyễn Tấn và Kim Định ngỗ hầu vớt vát lại phần nào sự thiếu sót. Chúng tôi thiết tha kêu gọi các ngài nên hợp tác, đồng góp vào công cuộc chung này để chấm dứt chiến tranh Việt nam. Chúng ta không biết tiếng Việt nhưng chỉ biết một loại tốc ký phiên âm, hổng ký hiệu La Mĩ. Chữ quốc ngữ là như vậy không hơn không kém. Đó là phương tiện để phụng sự khoa học kỹ thuật chứ không phải là cứu cánh của Triết học, của tư tưởng, của văn chương Việt nam. Chúng ta phải trở về với tinh thần CHỮ NÓM và CHỮ NHO để thấu triết VIỆT TÍNH. Chúng ta không nên tự hào là vô địch vì ngoại ngữ một khi Việt tinh chưa nắm vững. Làm như vậy là chết cả dân vì thông ngôn và căn bản, kỹ thuật, gia và chính trị, văn không thể nào đem lại hòa bình. Trở về với Việt ngữ là học tinh thần chữ Nôm và chữ Nôm chứ không phải học hình thức viết quốc ngữ. Đối với chúng tôi hình thức chữ quốc ngữ cũng là một ngoại ngữ là đức ngoại ngữ của dân tộc thiểu số mà các nhà truyền bá Tin lành đang phổ biến. Nó không giúp ích cho tư tưởng vì không có cái nguyên sống động. Với nó ta không có sách mà đọc. Ban tư thư Việt nam không có ngân khoản phiên dịch ngoại ngữ hay cổ ngữ. Thư viện đến hôm nay mới bắt đầu được xây để chứa đựng những kho sách chữ Hán và Nôm chất đống hàng chục năm. Những bộ sách này không ai để ý đến nó vì có ai biết đọc đâu. Ngoài ra việc phiên dịch những tác phẩm tư tưởng quốc tế phần nhiều do tư nhân đảm nhận. Đôi khi Giải Nobel cũng bị kiểm duyệt gắt gao. Việc đồng của các trường có căn bản ngoại quốc và khuyến khích trường ngôn ngữ loại thông ngôn thư ký, không phải là phương pháp trở



về căn nguyên một cách thông minh.

Hài ngoại không phải chủ trương của sự trở về căn nguyên-chính thống. Trở về căn nguyên là đặt vấn đề tiền khởi, tìm căn nguyên của mọi sự. Học ngoại ngữ Âu tây phải nhớ gốc nó là Phạn rồi kể đến Hy Lạp, La Mã. Làm như vậy tức là trở về nguồn gốc của mọi tư tưởng nhân loại. Sở dĩ chúng tôi chủ trương trở về căn nguyên với Việt tinh trước vì cái đó gần chúng ta nhất nếu không là chính chúng ta, vì chúng ta lừng quên nó cho nên ngày nay dễ dàng bị tư phương chi phối. Sức mạnh của sự truyền bá vô ý thức hình thức chữ quốc ngữ là nguồn gốc của sự sa đọa Việt tinh. Vaa khoa không phát triển, tư tưởng không sáng tác là vì ưu thế của hình thức chữ « quốc ngữ » dân áp tinh thần chữ Hán và chữ Nôm trong Đại học. Chúng ta là những dân cư di học lóm đi góp nhặt văn hóa ngoại quốc về để phủ biến hình thức chữ « quốc ngữ » các ý thức hệ để đấu tranh. Chúng ta chết vì tư căn bản chữ Việt Hán nghĩa là Siêu (vượt) lên thành Việt quốc ngữ không có nghĩa gì hết. Nếu đọc sai thì có thể hiểu là Vệt cũng như cứu mà thôi. Chúng ta đã biến thành dân Vệt mà không hay do đó chiến tranh tâm khốc sẽ tiếp tục không ngừng vì chúng ta là những con cờ lý tưởng và đất Việt là bàn cờ quốc tế lý tưởng.

Chúng ta vì mỗi Việt tinh cho nên được thế giới lựa chọn làm nơi xả hơi, cho áp lực của chiến tranh tâm lý. Việt Nam là bàn cờ lý tưởng vì ngoại sự phân hóa mất gốc, đất nước chúng ta có tài nguyên dồi dào đến nỗi nếu không phá để Hồng hà xả nước hay đập để Cửu Long chặn nước thì nạn đói không bao giờ đến với chúng ta. Xin nhắc lại rằng Do thái và Ai cập chỉ chịu đựng chiến tranh hai ngày, và Ấn độ và Hồi quốc không đánh nhau quá một tuần.

Thành thử nếu chiến tranh Việt Nam mà chấm dứt thì loạn to trên toàn thế giới, áp lực chiến tranh tâm lý sẽ nổ tan địa



cầu hằng nội loạn liên miên và bằng bom khinh khí. Hòa bình thế giới đòi hỏi chiến tranh Việt Nam tiếp tục và giải pháp cho hòa bình Việt nam trong tình trạng hi đát này là chiến tranh thế giới lạnh nổ. Nhưng cái khò là Chiến tranh lại không thể tiếp tục lâu dài trên một nơi nào trên thế giới ngoài Việt nam vì không chỗ nào tài nguyên dồi dào, giang sơn gấm vóc bằng Việt nam và cũng không chỗ nào mất gốc bằng Việt nam. Giống giống tiền rỗng không còn, con Hồng cháu Lạc cũng không còn. Dân Miền Nam là bèo dạt hoa trôi, không biết mình đi đến đâu ngoài cách ngồi chờ luận lý toán học xử số ra quyết định may rủi với óc điện tử. Dân miền Bắc thì nhờ khẩu hiệu một chiều của biện chứng Aristote cho nên biết quá nhiều định hướng phải đi, đi kiểm độc lập tự do hy sinh hạnh phúc để mà mất cả tự do lẫn độc lập. Nếu dân miền nam là bèo thì dân miền Bắc là máy, máy chạy không ngưng thì bèo trôi không hướng. Tình trạng hi đát này kéo dài quá lâu cho nên vì thói quen đồng thời vì chiến tranh lâu ngày tạo ra một thế giới sinh sống căn cứ trên chiến tranh Việt Nam. Nếu định chiến qua đột ngột, thì kỹ nghệ thương mại, y thực hệ, văn hóa, làm vào tình trạng khủng hoảng sinh ra đại loạn, hàng vạn nhà máy chiến tranh phải đóng cửa, hàng triệu nhân công mất việc, hàng triệu cao bộ tuyên truyền và anh hùng chiến sĩ thất nghiệp. Bà Fallaci cho biết rằng những nhà cầm quyền Bắc Việt rất ngăn Mỹ ngừng thả bom. Chiến tranh là một cơ để độc tài giải quyết mọi vấn đề rắc rối do tâm lý quần chúng gây nên, có thể giam giữ tù đầy bất cứ ai một cách vô tội vạ. Chiến tranh mới chiến tranh lâu ngày thành thói chiến tranh là nguồn sống của nhân loại. Năm 1939 Pháp có 700.000 công chức, sau trên giặc năm 1946 Pháp có tới 2.000.000 công chức. Chiến tranh đã gia tăng những tổ chức quốc gia lên cùng độ cho nên vấn đề đình chiến bao giờ cũng kéo dài hàng năm để giải quyết nội bộ. Mỹ và Bắc Việt đồng ý từ lâu nhưng cái khò không phải ở Việt Nam mà chính là ở nội bộ hai bên : một đang làm sao biến cải kinh tế chiến tranh sang kinh tế hòa



lính, một đảng lâu nói làm sao với người máy để khi ngưng mà đảng làm đứt lò xo.

Tuy nhiên, trong cái rủi có cái may sự khó khăn để định chiến đấu làm sáng mắt thế giới với một chân lý bất ngờ: « Muốn hết đấu tranh ở ngoài nước mình phải đứng có chiến đấu tranh ở trong nước », nói một cách khác muốn có hòa bình ở ngoài ta phải có hòa bình ở trong.

Nếu chân lý ấy đi mạnh vào căn nguyên, đi đến tận cùng của thể tính mọi sự thì câu ấy biến thành: Muốn có hòa bình ngoài tại phải có hòa bình nơi tại trước tiên. Đó là sự THỞ VỀ căn nguyên mà chúng tôi chủ trương để cố gắng tạo ra một HÒA BÌNH ĐẦU TIÊN TRONG MỘT THỂ GIỚI CUỐI CÙNG. Nhưng với sự trở về căn nguyên tối hậu vào nội tâm này thì Việt tính không còn nữa và bốn chữ Hòa bình thế giới cũng nhường chỗ cho hai chữ HÒA BÌNH mà thôi.

« Hòa bình không thế giới » là hòa bình Vô nội không còn giới hạn của những thế, là hòa bình nội tâm, căn bản cho mọi căn bản về hòa bình. Sự đảo ngược giá trị của tư tưởng truyền thống nhân loại không thực hiện được nếu chúng ta không hết chèo đò dè Dại mà chèo năm quay mặt vào vách mà chiến đấu với nội tâm mình. « Hòa bình không thế giới » không làm sao diễn tả bằng ngôn ngữ thế gian cho nên chính trị trường lợi dụng tư tưởng Thế vật luận (psychologique) của Rousseau, Thánh kinh (Cựu Ước), Coran (Sourate) để ngoài tại hóa nó thành pháp lý chiến tranh.

Nhưng ngay hôm nay không có pháp lý nào có thể định chỉ một cuộc chiến tranh tâm lý, những tư tưởng chủ chiến của Thế vật luận phải hiểu theo tinh thần thượng nói toàn triệt với Nietzsche mới đồng tạo ra cái HÒA BÌNH ĐẦU TIÊN TRONG THỂ GIỚI CUỐI CÙNG. Hòa bình là những Thế vật luận con con của lòng căm thù oội hương toàn triệt.

NGÔ TRUNG ANH



TINH THẦN HÒA BÌNH TRONG PHẬT GIÁO

Một vấn đề nóng bỏng được đặt ra cho ở đây và khắp thế giới : Vấn đề Hòa bình.

Hòa bình được hàng ngày nhất nhỏ, nhiều cuộc hội nghị lớn nhỏ luôn được tổ chức đó đây, năm này sang năm khác, là vì hòa bình bị phá vỡ, nào trộm, đê ọan, tay nơ, dù rằng biết bao sáng kiến và nỗ lực đã được thực hiện để chấm dứt chiến tranh hay diệt mầm chiến tranh.

Có một sự trái ngược mà lối cả ai quan tâm đến sự an lạc của nhân loại không sao không nhìn thấy : văn minh cơ khí và kỹ thuật càng phát triển, sự tập trung tư bản càng khuếch trương thì khoảng thời gian cách biệt giữa các trận chiến lớn càng rút ngắn. Lịch sử thế giới từ năm 1914 đến nay, trong vòng nửa thế kỷ, chứng minh một cách kinh khủng sự thất bại.

Nguyên do tại đâu ? Rất có thể là tại ai ai và quốc gia nào cũng chỉ chú trọng giải quyết vấn đề chiến tranh bằng chiến

Chú Thích : Diển Tờ của Ông Quốc Vụ Khanh Đức Trạch Viên Hòa nhữn buổi lễ Phật Đản 2549 (1950) tại Viện Đại Học Vạn Hạnh.



tranh, lấy võ lực chống võ lực, đem tư tâm trừ tư tâm, tuy rằng ngoài miệng người người, nước nước, đều kêu gọi hòa bình, tỏ ra là muốn xây dựng hòa bình.

Tư tâm ấy ở mỗi cá nhân kết hợp thành cộng nghiệp của loài người. Nghiệp là nhân. Nhân đã là nhân tranh chấp thì quả chiến tranh không sao tránh khỏi.

Đã dành có những hòa bình quốc gia, hòa bình quốc tế đã được tái thiết, sau những cuộc xung đột gây ít nhiều đau thương, chết chóc, nhưng phải thành thực mà nói, đó không phải là hòa bình mà là hưu chiến. Dưới bóng trờ lạnh trên mặt, có cục than hồng cháy đỏ.

Muốn thật sự vẫn hồi hòa bình và muốn cho hòa bình miên viễn phải đặt vấn đề hòa bình cho từng cá nhân một. Mỗi phần tử có thực tâm sống không lợi lạc riêng tư, thì toàn thể mới có cơ chung vui trong ánh mặt bình minh trong sáng.

Thật vậy, giải quyết vấn đề của cá nhân là đồng thời giải quyết vấn đề của xã hội, của quốc gia, của các quốc gia, của thế giới. Xã hội, quốc gia, tự chúng không có những rắc rối phải giải quyết. Chính cá nhân đem vấn đề vào xã hội, vào quốc gia, cho nên không vấn đề nào mà chẳng đặt ra, trên hết và trước hết, cho cá nhân. Hạnh phúc cá nhân làm ra hạnh phúc nhân loại. Hòa bình nhân loại làm bằng hòa bình của cá nhân. Kinh nói: « Tâm bình thế giới bình » là vậy. Thế giới loạn, vì chính cá nhân ta loạn.

Trên đây là tóm lược giáo pháp của Đức Thế Tôn mà hôm nay, khắp thế giới, trên 700 triệu Phật Tử thành kính làm lễ kỷ niệm. Nhiều triết gia, học giả Đông Tây, kim cổ, đều đồng ý xưng tán giáo pháp của Ngài mà người thì tôn trọng như một Thông Điệp Từ Bi, kẻ thì quý mến như một Thông Điệp Hòa Bình. Và hiện nay, Thông điệp Hòa Bình quan trọng hơn hết; cứ lúc nào, bởi lẽ chính đây là lúc mà nhân loại bị sản



hện, thum lam, ganh ty, ích kỷ và kiêu mạn dầu độc nằng nề hơn hết.

Đời Đức Phật là một gương hóa bình chói sáng vào bậc nhất, chẳng những dung thứ biết bao kẻ ác tâm làm hại, mà còn ra tay vớt ngạt để cho thấy mặt trời Giác ngộ. Trong các cuộc tranh luận về giáo lý của Ngài, nơi ôn hòa đã nổi bật. Ngài không vì cái ta mà bán nói, mà chỉ vì Sự thật, một Sự thật có lợi cho đôi phương.

Sau Niết Bàn, đạo pháp của Ngài được truyền rộng khắp nơi mà không một bạo hành nào đã xảy ra, không một giọt máu nào đã phải đổ. Hàng môn đệ chân chính của Phật không thể phản lại Hòa bình mà Ngài là hiện thân.

Hết mong rằng tinh thần Hòa bình hàm chứa trong đạo pháp của Phật được các cấp lãnh đạo nhân quần trên thế giới thấu triệt và ứng dụng đúng phép. Dù tin, dù không, giáo pháp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni luôn luôn có công dụng cho mọi dân tộc. Việc quy y chỉ là hình thức bề ngoài.

MẠI THỌ TRUYỀN





SỨ MỆNH CỦA CON NGƯỜI TRÍ THỨC TRONG HOÀN CẢNH VIỆT NAM VÀ THẾ GIỚI HIỆN NAY

Hôm nay, ngày 26 tháng 5 năm 1969, là một ngày trọng đại của Viện Đại Học Vạn Hạnh, ngày cấp phát Văn bằng Cử Nhân đầu tiên cho lớp Sinh viên tốt nghiệp đầu tiên của hai Phân Khoa, Phật Khoa và Văn Khoa, của Viện Đại Học Vạn Hạnh.

Nhân ngày long trọng hôm nay, chúng tôi muốn xác định lại vai ý nghĩa chính yếu về con đường văn hóa của Đại Học Vạn Hạnh, về ý nghĩa của ngày quan trọng hôm nay, về tinh thần của con người Đại học hay sứ mệnh của con người trí thức trong hoàn cảnh Việt Nam và Thế Giới hiện nay.

Hơn ai hết, một người sinh viên tốt nghiệp phải cần ý thức về con đường văn hóa của một trường sở mà đời sống tinh thần và trí thức của mình đã được nuôi dưỡng trong bao nhiêu năm trời; con đường văn hóa ấy không phải chấm dứt ngày sinh viên tốt nghiệp, trái lại, ngày sinh viên tốt nghiệp

Chú Thành: Diên sát của Thượng tọa Viện trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh trong dịp phát Văn bằng Cử Nhân Phật Khoa và Văn Khoa ngày 26-5-1969.



chính là ngày đầu tiên mà người sinh viên khởi sự bắt đầu bước lên trên con đường văn hóa ấy một cách ý thức nhất và một cách triệt để nhất. Con đường văn hóa ấy là con đường gì? Phát xuất từ đâu và sẽ đi về đâu?

Hôm nay, chúng tôi xin lựa chọn ngày long trọng này để tuyên bố ý nghĩa và sứ mệnh của Viện Đại Học Vạn Hạnh trên con đường văn hóa nhân loại ở thế kỷ XX, vạch lại một hướng đi, chẳng những cho nền Đại học Việt Nam và Á Đông mà còn có tham vọng thử tìm ra con đường nào đó thoát ra ngoài sự bế tắc của nền văn hóa hiện đại. Có thể có người sẽ cho rằng chúng tôi quá tham vọng khi chúng tôi đã vội táo bạo tuyên bố « Thử tìm ra con đường nào đó thoát ra ngoài sự bế tắc của nền văn hóa hiện đại », sẽ dĩ chúng tôi với vang tuyên bố như vậy là vì chúng tôi đã từng suy nghĩ nhiều về ý nghĩa của Giáo dục đối với sự đảo lộn những giá trị hiện nay ở thế giới, chúng tôi đã từng thắc mắc nhiều về vai trò của Đại học trong việc lãnh đạo ý thức văn hóa của con người hiện đại; tất cả những suy nghĩ và những thắc mắc của chúng tôi đã làm thành con đường văn hóa của chúng tôi, tạo thành một chủ hướng ý thức cho việc xây dựng Viện Đại Học Vạn Hạnh và việc hun đúc những thế hệ xuất thân từ Viện Đại Học Vạn Hạnh.

Ngày long trọng hôm nay cũng là ngày mà Giáo sư và Sinh viên của Viện Đại Học này cần phải ý thức rõ ràng ý nghĩa và sứ mệnh của Viện Đại Học mình trong tình cảnh phân tán của đất nước và thế giới hiện nay. Những sắc thái nào là những đặc tính của Viện Đại Học Vạn Hạnh và phân biệt sự khác nhau căn bản giữa Viện Đại Học Vạn Hạnh và những Viện Đại Học khác? Viện Đại Học Vạn Hạnh có thể cống hiến những gì đặc biệt của Vạn Hạnh? Viện Đại Học Vạn Hạnh có thể đưa ra những gì là độc đáo khả dĩ góp phần vào việc minh định lại hướng đi của Văn hóa nhân loại hiện nay? Đó là những sự thắc mắc nền tảng đã đeo đuổi những suy nghĩ



của chúng tôi từ bao nhiêu năm nay. Sau đây, chúng tôi xin đúc kết lại những quan điểm căn bản của chúng tôi. Những quan điểm căn bản này được xây dựng từ những nghi vấn thức mấu sau đây :

1— Hiện trạng của nền Đại Học ở Thế giới như thế nào ?

2— Nền Đại Học hiện nay ở Việt Nam có nên đi lại con đường của nền Đại Học Thế giới hay cần phải tự tạo ra con đường độc đáo của mình ?

3— Phân sự của Viện Đại Học Vạn Hạnh phải như thế nào trong tình cảnh Việt Nam và Thế giới hiện nay ?

Trả lời ba câu hỏi trên chính là trả lời ý nghĩa của con đường văn hóa dân tộc, con đường văn hóa mà Viện Đại Học Vạn Hạnh đang đi và đang tiếp tục theo đuổi để hiện ý chí và bản nguyện của ý thức con người trước trách nhiệm với đất nước và lịch sử nhân loại.

1— *Hiện trạng của nền Đại Học ở Thế giới như thế nào ?*

Nói đến nền Đại học hiện nay ở Thế giới là nói đến nền Đại học hiện tại của Thế giới Tây Phương, vì tất cả những Viện Đại học hiện ở Á Châu cũng đều là sản phẩm của nền Đại học Tây phương, ở toàn cõi Á Châu hiện nay, không có một Viện Đại Học nào mà không rập theo khuôn mẫu của nền Đại Học Tây Phương từ tổ chức hành chính cho đến tổ chức giảng huấn, tư đường hướng lý tưởng cho đến mục tiêu học tập, tất cả những nền Đại Học ở những xứ Đông Phương hiện nay đều là những Viện Đại Học Tây Phương, từ hình thức cho đến nội dung bản chất ; gọi là « Viện Đại học Á Đông » thực ra chỉ là gọi một cách hoa mỹ mà thôi. Chúng ta phải cần nhận thức đầu tiên rằng hiện nay chỉ có một nền Đại học



ở Thế Giới, đó là nền Đại học xuất phát từ truyền thống Tây Phương. Nguồn gốc của nền Đại học Tây Phương là những tu viện Thiên Chúa Giáo ở thời Trung Cổ, chúng ta thấy rằng những Viện Đại học đầu tiên ở Tây Phương đã được thiết lập từ Thế kỷ XII và XIII, như Viện Đại học Salerno, Bologna và Paggio ở Ý Đại Lợi vào khoảng năm 1158 và 1188, Viện Đại học Paris và Montpellier ở Pháp vào khoảng năm 1163, Viện Đại học Oxford và Cambridge ở Anh vào khoảng năm 1167-1168 và năm 1209. Những Viện Đại học trên đều là sản phẩm của những trung tâm Tuần học Thiên Chúa Giáo thời Trung Cổ, và Viện Trưởng Viện Đại học Âu Châu lúc bấy giờ thường là kẻ đại diện cho Đức Giáo Hoàng. Chúng ta cần phải ý thức rằng Thiên Chúa Giáo đã giữ vai trò quyết định cho nền Giáo dục Tây phương và ngay cả những nền Đại học ở Tào Lục Địa Mỹ Châu, Tất cả những Viện Đại học nổi danh nhất ở Mỹ Châu như Harvard, Yale, Columbia Văn vãn, đều được thành lập cai quản bởi những giáo sĩ Tin Lành; trong các Viện Đại học Âu Châu, cho mãi đến năm 1700, phần khoa quan trọng nhất và giữ vai trò thống trị chúng là phần khoa Tuần học Thiên Chúa Giáo, chỉ từ cuối Thế kỷ XVII trở đi thì một tinh thần mới được thổi vào những Viện Đại học Tây Phương, đó là tinh thần Khoa Học; tác phẩm *Newum Organum* của Bacon được dạy tại Oxford và Cambridge vào năm 1675, tại Oxford. Vai lý học của Newton được bắt đầu dạy năm 1700 để thay thế Aristote, những Đại học đi tiên phong trên con đường Khoa học tân tiến là những Viện Đại học Đức như Viện Đại học Halle vào năm 1604, Viện Đại học Gœttingen vào năm 1737, hai Viện Đại học này đã chống lại tinh thần hạn hẹp của truyền thống Đại học cũ, dạy Descartes và Bacon để thay thế Aristote, dạy bằng chữ Đức thay vì chữ La Tinh, thay thế sự phục tùng quyền uy tina điều bằng óc tự do khảo cứu, phát huy tinh thần tự do Đại học, tự trị Đại học; cho đến năm 1810 khi Viện Đại học Berlin được thành lập thì tinh thần Đại học trên (do Halle



Göttigen khơi mào) đã được thể hiện hoàn toàn và được coi như là lý tưởng của một Viện Đại học Tân tiến gương mẫu. Nhìn qua truyền thống Đại học Tây phương, chúng ta thấy ba khuynh hướng tinh thần :

- 1— Khuynh hướng tinh thần Thiên Chúa giáo ở thời Trung cổ và ở thời Tôn giáo cải cách (la Réforme)
- 2— Khuynh hướng tinh thần nhân bản ở thời văn nghệ phục hưng (la Renaissance)
- 3— Khuynh hướng tinh thần khoa học từ cuối thế kỷ XVII cho đến thế kỷ XX

Thượng đế, con người và Khoa học, ba danh từ này có thể tóm tắt lại ba khuynh hướng tinh thần của truyền thống Đại học Tây phương và ngày nay, không có một Viện Đại học Tây phương nào mà lại không nằm trên ba tinh thần trên. Chính những quan niệm căn bản của nhà giáo dục Tây phương về ba ý niệm *Thượng đế, con người và Khoa học* đã giữ vai trò quyết định triết để cho truyền thống đại học Tây phương ; chúng ta cũng cần nên ý thức rằng chính những quan niệm về ba ý niệm căn bản này đã được quy định triết để trong tinh thần văn hóa Do Thái, La mã, Hy Lạp ; ba nền văn hóa này phối kết nhau mà tạo ra văn minh Tây phương ; *Thượng đế* của Do Thái, *con người* của La mã và *Khoa học* của tinh thần duy lý Hy Lạp, đó là ba ý thức dẫn đạo truyền thống Đại học Tây phương.

Hiện trạng của nền Đại học ở thế giới như thế nào ? Đó là hiện trạng *khủng hoảng trầm trọng*. Sự khủng hoảng trầm trọng của nền Đại học Tây phương hiện nay xuất phát từ sự khủng hoảng trầm trọng của chính nền văn minh Tây phương, vì Đại học chính là ý thức dẫn đạo cho cả nền văn minh ; sự khủng hoảng của nền văn minh Tây phương là sự *khủng hoảng của ý nghĩa*, khủng hoảng giữa những quan niệm khác nhau



về *Thượng đế*, về *con người* và về *khảo học*, nói tóm lại là *sự khủng hoảng giữa tôn giáo và chính trị thế kỷ XX* chỉ là sự tập đại thành của những sự khủng hoảng mạnh mẽ phát khởi từ lâu trong lòng văn minh Tây phương.

1.— Khủng hoảng về ý nghĩa của *Thượng đế* : không phải chỉ có một ý nghĩa độc nhất về *Thượng đế* mà còn những ý nghĩa khác hẳn, Luther mở đầu một sự giải thích khác, và đại học đường Wittenberg là nơi cư ngụ của Luther và viện đại học Marburg được thành lập năm 1527 là viện đại học Tin lành đầu tiên, đi ngược lại tinh thần của những viện đại học Công giáo. Và từ những năm 1870-1879, tại viện đại học Basel, Nietzsche đã chuẩn bị nói lên sự khủng hoảng về ý nghĩa của một *Thượng đế*, và đến thế kỷ XX, tại những viện đại học Harvard và Yale, nhà thần học Tin lành Paul Tillich bắt đầu lập lại kinh nghiệm của Nietzsche trong việc tuyên bố rằng *Thượng đế của Thần học đã chết*; và *con người Tây phương*, theo Paul Tillich, phải cần đi tìm một *Thượng đế vượt qua Thượng đế của Thần học*.

2.— Khủng hoảng về ý nghĩa của *con người* : viện đại học Wittenberg được thành lập vào năm 1502 và được coi là một viện đại học nhân bản đầu tiên, *con người* theo quan niệm La mã đã được thay thế lại bằng *con người* theo quan niệm Hy Lạp; phong trào này phát khởi từ những đại học Pavia, Florence, Padua và Rome, rồi lan rộng đến Paris, Heidelberg, Erfurt, Leipzig, Oxford và Cambridge vào năm 1520. Nhưng quan niệm về *con người* lần lần được thay đổi bởi *quan niệm khoa học về con người*, *con người* hiểu theo *thực nghiệm*, đối tượng của phương pháp khoa học hơn là của *siêu hình học* hoặc *nhân bản học thời văn nghệ phục hưng*, đại diện cho khuyến khích mới là Francis Bacon mà tác phẩm của ông đã được đã được giảng dạy khắp những đại học nổi danh tại Âu châu từ 1675 trở đi. Ngày nay, ý nghĩa về *con người* đã được xác định bởi một



khóa học mới tức là khoa nhân chủng học, nhưng nền tảng nhân chủng học này còn chưa vững, bị lung lay đồng nhịp với sự khủng hoảng về nền tảng của những nền khoa học Tây phương: câu nói của André Malraux vẫn mang một ý nghĩa đang suy nghĩ: « Phải cần thiết lập lại một nền tảng mới cho con người » (l'homme doit être fondé à nouveau).

3. — Khủng hoảng về ý nghĩa của khoa học: nhà toán học và triết gia nổi danh Husserl đã tố cáo sự khủng hoảng này trong những bài giảng về sự khủng hoảng của nền khoa học Tây phương vào năm 1934-1935 trước giới đại học ở Vienne và Prague. « Đặc biệt tiêu biểu, cuộc khủng hoảng của nhân bản Âu châu càng lúc càng tăng nở rõ ràng lộ liễu chói lóa, sự khủng hoảng này xâm chiếm tất cả những khu vực có ý nghĩa của sinh hoạt văn hóa Âu châu, nói gọn lại, xâm nhập toàn diện sự hiện hữu Âu châu (Husserl, *Philosophie*, t. I, tr. 89). Đến khi thuyết vật lý học của Heisenberg và toán học của Gobel xuất hiện thì chúng ta thấy rằng khoa học Tây phương hát đầu bước sang giai đoạn khủng hoảng về nền tảng.

Từ sự khủng hoảng thành yếu về ý nghĩa của Thượng đế, của con người và của khoa học, ngày nay, chúng ta thường nghe nói đến khủng hoảng của xã hội và giáo dục. Hồi năm vừa qua, tại Hội nghị Quốc gia về Giáo dục Đại học của Hiệp Hội Mỹ Quốc về Giáo dục Cao đẳng (National Conference on Higher Education of the American Association for Higher Education), nhà Bác học Barry Commoner, chủ tịch phân bộ thực vật học và Giám Đốc Trung tâm Sinh vật học của Đại học đường Washington, St. Lou. « đã trình bày về « Sự khủng hoảng song hành của Khoa học và Xã Hội » (The Dual crisis in Science and Society), bài thuyết trình này đã đăng lại trong tạp chí *Today's Education* (Oct. 1958) của Hiệp Hội Giáo dục Quốc gia Hoa Kỳ (NEA). Giáo sư Barry Commoner đã nói lên tiếng kêu gọi



nguy tiêu biểu cho những con người văn hóa ý thức nhất hiện nay : « Chúng ta đang cố gắng để sống trên mặt trăng, thế mà chúng ta lại không sống với nhau một cách hòa bình ở ngay nơi địa cầu của chúng ta » (We are attempting to live on the moon but we cannot yet live peacefully on our own planet). « chúng ta có thể nuôi dưỡng một người cô lập triệt để ở ngoài tầng không gian nhưng chúng ta lại không thể nuôi ăn đầy đủ được những trẻ con ở Calcutta hoặc ở Harlem » (We can nourish a man in the supreme isolation of outer space — but we cannot adequately feed the children of Calcutta or Harlem). Sự tiến bộ thành công hiện nay của Khoa học và cơ khí lại đi đôi cùng sự hậu tiến thất bại của nhân tính, đó là « tinh cách phi nhân đạo toan triệt của nền văn minh hiện nay mà chúng ta đang chia xẻ » (... the total inhumanity of the civilisation that we share). Sau khi làm một sự phân tích thấu đáo sâu sắc về sự khủng hoảng song hành của khoa học và Xã hội, Giáo sư Barry Commoner đã kết luận bằng cách kêu gọi ý thức trách nhiệm của giới trí thức cao cấp Đại học trong việc phục hồi phẩm chất cho đời sống con người (... a mutual concern with the quality of life). Mấy năm gần đây chúng ta lại chứng kiến bao nhiêu hiện tượng khủng hoảng ở khắp các trường Đại học Âu Mỹ ; trong bài khai giảng kỷ niệm 211 năm của trường Đại học Columbia giáo sư Richard Hofstadter có nói một câu đáng trích ra đây : « Chúng ta hiện đang ở vào giai đoạn khủng hoảng trong lịch sử của nền giáo dục thế kỷ và có lẽ trong cả lịch sử nền giáo dục của thế giới Tây phương. Chẳng những ở New York và Berkeley mà cả ở Madrid và Paris, ở Belgrade và Oxford, ở Rome, Berlin và London (We're at a crisis point in the history of American education and probably in the Western world. Not only in New York and Berkeley, but in Madrid and Paris in Belgrade and Oxford in Rome, Berlin and London.) (cf. *The American Scholar*, Autumn 1968, trang 583-589). Giáo sư Jacques Barrun bắt đầu đặt nghi vấn với nền giáo dục Đại học Mỹ (*The American Uni-*



ernity: How is it, where it is going) và các nhà văn hóa Pháp bắt đầu xôn xao đặt lại nghi vấn với nền giáo dục Đại học Pháp, chẳng hạn Jacques J. Natanson, trong bài « *Les Educateurs à l'épreuve* » đăng trong tạp chí *Esprit* số 374 mở đầu bằng tiêu đề « *la mort du maître* » và chấm dứt bằng khẩu hiệu « *nhà giáo dục phải trước hết tự giáo dục lấy mình* » (*l'educateur doit d'abord être lui-même éduqué*). Còn những nền Đại học Cộng sản thì lại sa lầy trong những khẩu hiệu và chỉ tạo ra những con người máy móc, hy sinh hiện tại cho ngày mai ảo tưởng.

Hiện trạng của nền Đại học ở thế giới, tức là nền Đại học Tây phương cả tư bản lẫn Cộng sản đã rơi vào sự khủng hoảng như chúng ta đã thấy, sự khủng hoảng hiện nay là phát xuất từ sự khủng hoảng chung của một nền văn minh được xây dựng từ ý thức Do Thái, La Mã và Hy Lạp.

Bây giờ chúng tôi xin tiến đến câu hỏi thứ hai :

II. — *Nền Đại học hiện nay ở Việt Nam có nên đi lại con đường của nền Đại học Thế giới hay cần phải tự tạo ra con đường độc đáo của mình ?*

Tất nhiên chúng ta phải chọn lựa một con đường độc biệt của mình, nếu không muốn rơi vào sự khủng hoảng không thể tránh được mà chúng ta đã thấy trong truyền thống giáo dục Tây phương. Trên con đường văn hóa của nhân loại, không phải độc nhất chỉ có con đường văn hóa của Do Thái, La Mã và Hy Lạp, mà chúng ta phải có ý thức riêng của nhiều con đường văn hóa khác, nhiều ý thức khác. Nhưng một điều đáng lưu ý hiện nay là những nền Đại học Việt Nam đều đang đi theo truyền thống Đại học Pháp và Mỹ. Trong khi nền Đại học Tây phương đang bị khủng hoảng và họ tự đặt nghi vấn với giá trị của nền văn minh và nền giáo dục của họ thì không lẽ chúng ta lại đi theo họ mà không thử tìm ra những con đường



khác, những con đường riêng biệt của mình ? Chính vấn đề này đã được nêu lên tại Hội nghị Viện Trưởng các Đại học Quốc tế tại kinh đô Thiên tiên năm 1967.

III— *Phận sự của Viện Đại Học Vạn Hạnh phải như thế nào trong tình cảnh Việt Nam và Thế giới hiện nay ?*

Chúng tôi quan niệm rằng không phải chỉ có một truyền thống Đại học duy nhất là Đại học Tây phương mà còn có một truyền thống khác nguyên thủy hơn, đó là truyền thống Đại học Đông phương mà đại biểu chói lọi nhất là những Viện Đại học Ấn độ như Nalanda, Vikramsitā, Ojantapura và Jagaddala, những viện Đại học nổi danh thịnh phát từ thế kỷ thứ sáu, thứ bảy, thứ tám trước khi những Đại học Tây phương được thành lập. Ngũ Minh (Pancavidya) đã được dạy tại những Viện Đại học trên như (I) *Saddarsidya* (tương đương với môn phạm và ngôn ngữ học ngày nay) (II) *Chikitsidya* (tương đương với Y học ngày nay), (III) *Heimidyā* (tương đương với Luận lý học và Khoa học ngày nay) (IV) *Sippashhanasidyā* (tương đương với Văn khoa và Mỹ thuật ngày nay); (V) *Adhyatmasidyā* (tương đương với triết học và tâm linh học ngày nay). Những Viện Đại học trên là những Viện Đại học Phật giáo Ấn độ, cách đây trên mười thế kỷ, đã là Trung tâm văn hóa cho toàn cõi Á châu, những đại học dẫn đầu của nhân loại, có tinh cách phổ biến đại đồng chẳng những dạy Phật giáo mà còn dạy đủ kiến thức quan trọng đương thời, quy tụ những học giả từ Trung Hoa Tây Tạng và các nước Á Đông.

Viện Đại Học Vạn Hạnh là một Viện Đại học nằm trong truyền thống đại học Đông phương của Nalanda, mang tên của thiền sư Vạn Hạnh, một thiền sư đã giữ vai trò chủ động trong việc gây dựng tinh thần đời Lý; nơi đây, chúng ta cũng nên ghi nhớ rằng nền giáo dục Việt Nam chỉ bắt đầu từ đời Lý, với





cuộc thi Tam trường, cuộc thi đầu tiên của Việt Nam vào năm 1875 dưới thời Lý Nhân Tông và cơ sở học vấn cao đẳng đầu tiên của Việt Nam là Quốc tử giám được lập vào năm 1076, cũng dưới thời Lý Nhân Tông (và cả Hàn Lâm viện cũng được lập đầu tiên dưới thời Lý năm 1086). Phần sự của Viện Đại Học Vạn Hạnh là :

(1) đứng về mặt Đông phương : nối tiếp truyền thống của Nalanda, Vikramasila, Odantipura và Jagadiala :

(2) đứng về mặt quốc hữu : nối tiếp truyền thống tinh thần Quốc tử giám và Hàn Lâm viện của Việt Nam dưới thời Lý.

Để gây dựng lại cơ sở tinh thần cho ý thức Việt Nam trong bối cảnh của văn hóa Đông phương đối mặt với sự khủng hoảng của truyền thống và hóa Tây phương.

Cơ sở văn hóa của Viện Đại Học Vạn Hạnh là cơ sở khởi đầu từ sự khủng hoảng của văn hóa Tây phương để đi đến sự phục hồi của những giá trị căn bản của Đông phương, tìm lại những nền tảng xây dựng tinh thần Đông phương. Trước tình cảnh Việt Nam và thế giới hiện nay, chúng tôi nghĩ rằng chỉ còn con đường trở lại mình, về nơi bản chất của mình mới là con đường khả dĩ giúp đỡ người Việt Nam ý thức triệt để vị trí của mình trong sự quyết định tập thể cho vận mệnh Việt Nam và cho hướng đi của văn hóa nhân loại.

Người trí thức Việt Nam và tinh thần của con người Đại học Việt Nam không thể là tinh thần nô lệ Tây phương, nô lệ truyền thống Tây phương ; chúng ta không chống đối ý thức Tây phương, trái lại chúng ta phải cần hiểu Tây phương một cách triệt để ; nghĩa là phải hiểu giới hạn của họ, giới hạn ấy đã được hiểu hiệu qua những cuộc khủng hoảng trong tất cả mọi lĩnh vực và đặc biệt nhất là lĩnh vực giáo dục. Họ đã thắng Đông phương qua tinh thần khoa học, nhưng chính tinh thần khoa học ấy hiện nay đang đưa họ đến sự khủng hoảng



trầm trọng trong mọi lãnh vực.

Một Viện Đại Học Việt Nam hiện nay nếu muốn thể hiện sứ mệnh lãnh đạo tri thức cho dân tộc, thì không phải chỉ phát huy *tinh thần khoa học* thôi là đủ mà lại cần phải phát huy cả *tinh thần căn nguyên*; *tinh thần căn nguyên* chính là tinh thần của Đông phương, tinh thần lãnh hội thực tại một cách triệt để và toàn diện, nơi căn nguyên của toàn thể ý thức con người.

Tinh thần khoa học có giá trị trong lãnh vực của nó, nhưng bước sang lãnh vực của thực tại toàn diện thì chúng ta phải cần có một tinh thần khác mà chúng tôi gọi là *tinh thần căn nguyên*, tinh thần ấy là tinh thần của một người ý thức triệt để về sự đảo ngược của những giá trị hiện hành và muốn lên đường tìm lại suối nguồn của Đông phương, tạo lại những giá trị mới và tìm đến ý nghĩa thực sự của đời sống con người hiện nay.

Chúng tôi không quên niệm Viện Đại Học Vạn Hạnh như một cá thể đơn độc, tự mình nhận lãnh một sứ mạng độc đáo nào. Trái lại, chúng tôi luôn luôn đặt Viện Đại Học Vạn Hạnh trong cộng đồng Đại học Việt Nam và cùng với các Đại Học bạn làm được những gì có thể làm để xây dựng một nền Đại học Việt Nam thực sự đáng nghĩa. Ở đây, chúng tôi rất trông mong sự tiếp tay và ủng hộ của các vị Viện Trưởng và giáo sư các Đại học bạn, mà sự hiện diện hôm nay là cả một cố chỉ đầy khích lệ và ý nghĩa.

Hơn ai hết, những sinh viên tốt nghiệp của hai phân khoa Phật học và Văn học, lại chính là những người cần phải ý thức nhiều nhất về sứ mệnh của mình trong việc phục ý nghĩa cao cả của Đông phương học và của Quốc học, nhưng chúng ta chỉ có thể tự ý thức một cách sâu sắc là khi nào chúng ta ý thức được kẻ khác, chúng ta có thể hiểu Đông phương một cách sâu sắc là khi nào chúng ta hiểu được Tây phương, chúng



ta chỉ có thể đạt được *tính thần căn nguyên* là khi nào chúng ta đã sử đắc *tính thần khoa học*. Con đường văn hóa của chúng ta phải là đi từ *tính thần khoa học*, rồi vượt qua *tính thần khoa học* để hướng tới *tính thần căn nguyên*, chính *tính thần căn nguyên* này mới là lộ trình tối hậu của chúng ta : lộ trình của con người ý thức về sự không hoảnh của thời đại mình, sống với sự không hoảnh ấy và vượt qua sự không hoảnh ấy để trở về *căn nguyên của thực tại và tâm thức và sống một đời sống siêu việt ở ngay nơi thế gian hữu hạn này*.

« Ngũ minh » (Pāncavidyā) trong truyền thống đại học Ấn Độ có mục đích tối thượng là đưa sinh viên đến « Minh » (vidyā) nghĩa là « sự sáng suốt toàn triệt » căn nguyên của tất cả mọi « sự sáng suốt », và « vidyā » chính là đề tiêu trừ « vô minh » (Avidyā) tiêu trừ tất cả mọi sự nô lệ và đưa con người đến sự tự do toàn triệt.

« Vidyā » (minh) chính là « tuệ » (Prajñā) : Duy tuệ thì nghiệp chính là ý nghĩa tối thượng của sự tốt nghiệp hôm nay, và chỉ có sự tốt nghiệp theo nghĩa đó mới là sự tốt nghiệp thực sự của người sinh viên Đại học Vạn Hạnh.

Chúng tôi xin cầu nguyện cho ánh sáng được xuất hiện trên đất nước đen tối hiện nay và cầu mong cho tất cả chúng ta được gặp nhau lại trong buổi bình minh của quê hương.

T.T. THÍCH MINH CHÂU





THU VIEN HUE QUANG VN

ĐỨC PHẬT HIỆN THÂN HÒA BÌNH

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammasambuddhasa.

Những chữ tán tụng này được tìm thấy trong kinh bản Pali cổ điển

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammasambuddhasa ti.

Được dịch sang Việt ngữ như sau

Kính lễ đức Thế Tôn, Ưng cúng, Chánh Biến Tri

Hôm nay, vì sự giải tỏa của ý thức và trí tuệ và trong dịp lễ Phật Đản khi ý thức và trí tuệ được tìm thấy đầu tiên trong thời đại của thế giới chúng ta bởi Đức Thế Tôn, mà những lời tán tụng cổ điển này sẽ được minh giải. Chúng ta sẽ thấy cách nào những lời tán thân Đấng HÒA BÌNH TỐI THƯỢNG

• B. D. Khastipalo, vị sư người Anh, đã được Viện Đại Học Vạn Hạnh mời qua Việt Nam để tham dự vào cuộc phát triển chung về *Khởi sinh của Phật giáo trong vấn đề Hòa Bình*. Bài phát biểu trên, nguyên văn chữ Anh, đã Chân Pháp dịch ra Việt văn.



như Ngài được xưng tụng sau khi Giác Ngộ và cách nào PHÁP HOA HINH Tối thượng này tự biểu lộ khác nhau như Đại Thanh Tịnh, Đại Từ Bi và Đại Trí Tuệ của Đức Phật.

Dễ có thể hiểu mình học sự Giác Ngộ của Đấng Thế Tôn, chúng ta phải biết rõ điều kiện của chính chúng ta như những con người rất bình thường. Đức Phật Cổ Đàm, sau kinh nghiệm Giác Ngộ, thường được coi như Mahāsamanā, « Đại Sa Môn hay Đại Tịnh Lạc hay vị Hòa bình Hiện thân ». Chúng ta có thể thăm định phần nào tinh chất của Giác Ngộ bằng cách tìm hiểu đôi chút về sự hòa bình và an tịnh này. Trước hết, chúng ta hãy nghĩ về chúng ta. Chúng ta là tâm và thân thể, nhưng cái nào trong hai yếu tố này được hòa bình an tịnh. Chúng ta hãy nhìn vào tâm chúng ta, nhìn xem tâm đầy những tư tưởng xao động, một cường lực ý tưởng, trí giác, hoài niệm, cảm giác ước muốn, sợ hãi, ảo tưởng v.v. . . Kì nào thì tâm này lắng lại, khi nào tâm thực sự hòa bình ? Tâm luôn luôn bị rối loạn bởi những ước vọng khác nhau thế nào ? Con người, sự vật, kinh nghiệm hay những thứ triệu tượng hơn nữa như danh vọng, những thứ này có thể là ước vọng của con người. Tất cả những cái đó là thu lấy, chấp lấy, nắm lấy và thuộc về tham ái. Nhưng khi có ham muốn đối với một số kinh nghiệm, người ta còn bắt buộc phải gồm ghét những kinh nghiệm khác. Người ta tức giận, hắt mẫn, hay ghét tởm, hoặc có ác ý, hoặc nuôi cảm thù tất cả những điều này thuộc về SÂN. Hoặc tâm người ta trở nên mê muội, trống rỗng, không muốn học hay hiểu, khước từ hiểu biết và bị bao trùm trong ngu si, tất cả những điều đó thuộc về SI. Lây giờ, Tham, Sân, và Si không làm nên cho hòa bình nhưng luôn luôn cho xung đột và chúng càng được khuyến khích trong tâm bao nhiêu, càng xảy ra nhiều tranh chấp xung đột bấy nhiêu, cả trong con người và phần lãnh ra xung quanh họ. Do đó chúng ta bị gọi là kẻ không hòa bình, không chế phục, không huấn luyện, bởi trạng thái của tâm chúng ta. Khi tâm chúng ta đã bị rối loạn bởi Tham,



Sân, Si dưới những hình thức khác nhau, thì chúng ta đứng mong thân thể chúng ta hòa bình. Thân thể phải thay đổi vị trí thường xuyên. Từ đi chúng ta phải đổi ra ngồi, từ ngồi ra nằm hẳn gắng tìm thoải mái. Chúng ta luôn luôn phải thay đổi vị trí của tay, chân và đầu bởi vì hòa bình và an tịnh trong thân thể thật là khó chịu và chúng ta muốn cố tránh sự khó chịu, lực bội này. Những giác quan của chúng ta cũng không chịu đứng yên bởi mắt phải lơ lảo ngó đây ngó đó và chúng ta khao khát tất cả những ấn tượng cảm giác khác và tất cả những điều này đến lượt chúng lại khuấy động tâm và mang lại thêm nhiều rối loạn nội tâm. Không thanh tịnh trong tâm, không thanh thản trong giác quan hay thân thể, chúng ta tạo ra một môi trường thiếu, hòa bình xung quanh. Bởi hành động có dụng ý mà chúng ta gọi là kamma (nghiệp) qua ý, khẩu và thân, chúng ta tự tạo ra chúng ta trong vị lai và chúng ta tạo ra những môi trường vị lai xung quanh. Kamma có sức mạnh tối tại và kết thành quả khi nhân duyên cho phép, và ác nghiệp phi nhân hóa chúng ta vì làm hại những người khác, sẽ đưa đến những rối loạn và lộn xộn, trong cuộc sống này hay trong cuộc sống mai sau. Bởi thế, bằng cách theo đuổi con đường tham muốn và vị kỷ thế tục, chúng ta tạo ra cho chúng ta một tương lai rùng rợn trong phiên não và bất hạnh, kinh nghiệm đau đớn. Hòa bình không thể tìm thấy bằng đường lối này.

Nhưng bây giờ, chúng ta hãy nhìn một vài đức tính của Đấng Thế Tôn của chúng ta. Chúng ta đã xét tới tình cách không hòa bình của con người thông thường trong tâm, thân và giác quan. Nhưng Đức Phật về phương diện này ra sao? Trước khi Giác ngộ, Ngài đã tu luyện tâm trí, quả thực Ngài đã tran dồi tâm trí không những trong kiếp này mà còn trong nhiều tiền kiếp, trong đó Ngài đã phát triển nhiều đức tính cao thượng. Ngài đã tăng tiến một cách có hệ thống tất cả những khuynh hướng thành thiện, đạo đức, trong bản thân Ngài qua



nhiều pháp tư bi, đến nỗi trong kiếp cuối cùng, Ngài tu tập Đạo Pháp môn đưa Ngài đạt đến Giác Ngộ, mà một trong những đặc tính là sự hòa bình của mọi tư tưởng, thanh tịnh vững lặng hoàn toàn của tâm. Đó cũng còn là sự hòa bình hóa của nghiệp và một người khi đã trở thành Phật không gây ra bất cứ nghiệp nào mà Ngài phải nhân chịu kết quả. Đấng Thế Tôn của chúng ta được coi như Đấng Mahāsamana, Đại Sa Môn hay Đại Hòa bình. Những kẻ may mắn hơn chúng ta, và có thể gặp Phật Cổ Đàm trong sinh tiền Ngài, đều chú ý tới một điều: sự tĩnh lặng của giác quan Ngài. Nếu giác quan chúng ta có khuynh hướng giống như dã thú lang thang trong rừng thì lối cư nơi nào chúng muốn, giác quan Ngài hoàn toàn thuần thục dưới sự kiểm soát dễ dàng không cần cố gắng, tựa những con ngựa đã được điều phục của cỗ xe tráng lệ. Vì nội tâm ngài hoàn toàn hòa bình, nên không có tham ái nào lớn lao qua những giác quan. Cờ chỉ Ngài như người ta mô tả rất trang nghiêm và duyên dáng và thân thể Ngài chỉ cử động khi cần và không bao giờ ở trong tình trạng bất rút. Tuy nhiên như thế không có nghĩa là Ngài ngồi trong chỗ ẩn khuất thiểu định suốt đời vì chúng ta biết rằng Ngài đi bộ chín tháng một năm và đi như vậy trong trong bốn mươi chín năm. Tuy thế, thân ngài vẫn hòa bình khi so sánh với những người khác. Một tâm hòa bình dĩ nhiên làm nền cho một thân hòa bình. Ngài có thể ngồi trong hòa bình toàn diện và hưởng niềm hoan hỷ cao viễn nhất trong bảy ngày bất động và không cần một chút cố gắng, vì sự hòa bình này là điều tự nhiên đối với những người đã giác ngộ. Trong lời nói của Ngài cũng vậy, Ngài đạt hòa bình, những lời Ngài nói ra thấy đều liên quan tới pháp, một giáo lý đặt nền tảng trên sự giác ngộ và Luật, con đường tu tập dẫn tới Giác Ngộ. Lời nói của Ngài không bao giờ cho thấy sân hận hay tham ái, chúng không bao giờ流露 sự mê — vì những tình xấu này làm sao có thể tìm thấy cho một Đức Phật? Ngài là Mahāsamana Đại Sa Môn, một vị có tâm hòa bình.



giác quan hòa bình, ngôn ngữ hòa bình và một thân thể hoàn toàn hòa bình. Vì sự hòa bình này, Ngài được tôn tụng với những câu sau đây: *Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*.

Hãy đi để đến lúc đi sâu vào ý nghĩa của những chữ này, lời tụng cách này, chúng ta sẽ hiểu biết thêm nhiều về Mahāsamma. Ở đây có ba chữ cần phải khảo sát là « Bhagavat », « Arahāt » và « Sammāsambuddha ». Mỗi một chữ trình bày một trong những phương tiện chủ yếu của Giác Ngộ: Đại Từ Bi, Đại Thanh Tịnh và Đại Trí Tuệ.

Trước hết chúng ta hãy xem chữ « Bhagavat » (Thế Tôn) thường có nghĩa là Đại Từ Bi. « Bhagavat » có thể có nhiều nghĩa nhưng trước tiên vẫn có nghĩa là « kẻ vô nhiễm đức tính tốt đẹp » và do đó thường được dịch sang Việt ngữ là « Đức Thế Tôn » chữ này cũng còn được dịch là « Từ Phụ ». Đức Thế Tôn có lòng từ bi nào? thông ta trước hết hãy nghĩ đến lòng từ bi của chúng ta. Nó khởi lên từ tâm chúng ta khi chúng ta nhìn thấy hay nghe thấy những nỗi đau khổ và cùng với nó nảy ra ước muốn giúp đỡ chúng sinh bất hạnh đang khổ đau. Trong những lúc khác, đặc biệt khi chúng ta miệt mài vào hoạt lạc riêng, chúng ta không có lòng từ bi bởi lẽ ngã và ngã ái che lấp ánh sáng của từ bi. Nhưng giả thử có một người đã đoạn trừ ngã và ngã ái bằng mọi cách trong người, từ bi có thể tỏ lộ mọi thời. Người này là đấng Đại Hòa Bình, đấng Mahāsamma. Trong Ngài lòng từ bi thường hằng và tự nhiên. Lòng từ bi này không cần phải vun trồng, nhưng nó tự khởi lên lúc Giác Ngộ. Nó cũng không cần một đối tượng, như một chúng sinh đau khổ, để kích thích nó, bởi nó hiện hữu ngay cả trong lúc không có bất cứ một cá nhân nào. Cái đức tính tự nhiên không bị ngăn ngại này của một Đức Phật được gọi là lòng Đại Từ Bi của Ngài. Chư Phật nhìn thấy cách nào chúng sinh bị giằng buột với tội lỗi và những đau lạc nguy hiểm, nguyên nhân của khổ đau tiếp nối, mặc dầu họ trở muốn hòa



lành và hạnh phúc. Chư vị thấy rằng chúng sinh chưa giác ngộ chẳng hiểu Đạo chưa thoát khỏi những bần khổn rối bời và luôn luôn những nỗ lực mưu cầu hòa bình và hạnh phúc của họ bị hướng dẫn một cách lầm lạc và chỉ tạo ra những khổ đau gia tăng. Một kinh bản Phật Giáo cổ điển giải thích về lòng Đại Từ Bi của một Đức Phật trong nhiều câu kệ.

« Đấng Giác Ngộ, bởi Ngài thấy loài người trầm luân trong Đại Dương Sinh, Tử và Khổ Đau, và muốn cứu độ họ ; vì lẽ đó Ngài động lòng từ bi, bởi Ngài thấy họ tạo ác pháp bằng tay, tâm và lưỡi, và biết bao lần nhận chịu quả đắng cay của tội lỗi, nhưng vẫn nương bộ dục vọng mình ; vì lẽ đó Ngài động lòng từ bi. Bởi Ngài nhận thấy họ đều khát vọng hạnh phúc không tạo được cho mình lạc nghiệp và đều ghét đau khổ, tuy sẵn sàng tạo cho mình khổ nghiệp ; và họ thêm thường lạc thú cõi thiên, tuy nhiên chẳng theo Huấn Giới của Ngài ở thế gian ; vì lẽ đó Ngài động lòng từ bi. Bởi Ngài thấy họ sống triền miên trong tội lỗi, chịu gông cùm của vua chúa bạo tàn và nhiều khổ sở ; vì lẽ đó Ngài động lòng từ bi. Bởi Ngài thấy họ sống trong thời bình luận, giết chóc, dả thương nhau ; và biết rằng vì sân hận rồi loạn phát triển trong tâm, họ tàn phá nhau tới muôn kiếp tha nhân, vì lẽ đó Ngài động lòng từ bi. Bởi Ngài thấy con người thế gian cây ruộng, gieo hạt, đổi chất gian lận, có kẻ buôn thúng bán bưng, rồi cuộc chẳng thu hoạch được chi ngoài trír niềm đắng cay, vì lẽ đó Ngài động lòng từ bi.

Lòng Đại từ bi này được thực hành mỗi ngày trong đời sống đấng Thế Tôn. Chúng ta nghe nói rằng mỗi buổi ma khoảng từ bốn giờ tới sáu giờ, Ngài thường trải ra trên thế gian cái được gọi là « Lưới đại từ bi » thiên nhân này cho phép Ngài quán sát thấy bất cứ chúng sinh nào cần cứu độ. Tất cả mọi chúng sinh sẵn sàng nương nhờ Chính pháp sẽ được « mắc » vào lưới này và sau khi nhìn thấy họ và biết rõ nhu cầu của họ, đấng Thế Tôn sẽ thăm viếng họ và dẫn dắt họ thấu hiểu



chính pháp. Ngay đến những kẻ nhất thời hư hỏng hoặc những người đã kẻ bên cái chết, ngay cả những kẻ đồ mắt cũng không rời Thánh đế của Chính Pháp.

Đức Thế Tôn đã viên thành vô lượng từ bi pháp qua cuộc đời Ngài, và đó là một cuộc đời hoạt động không ngừng, cần nhiều sức chịu đựng bền bỉ. Ngài thường phải ngủ trên đất trần, gỗ gẻ lổm chổm, Ngài đã ngủ trong lâu đài xa hoa tráng lệ, tuy nhiên vì lòng từ bi vô lượng Ngài có thể nằm sưng gối đất dễ dàng. Đôi khi Ngài phải bước đi lạng lạng không đạ trống khi dân làng là La Môn chẳng chịu cúng dường, nhưng vì lòng từ bi cứu độ chúng sinh vô lượng nên sự thiếu thốn ấy dường như chẳng đáng kể gì. Nhiều phen trong mùa đông giá, chiếc y mỏng manh, và vùi của Ngài không mang lại chút hơi ấm nhưng Ngài được phủ ấm hơn trong lòng từ bi vô lượng. Tất cả những điều cực khổ đó chẳng đáng kể chỉ bởi lòng từ bi vô lượng của Ngài. Ngài không cần phải sống như thế, dòng họ Sakiya của Ngài hân hoan đón rước Ngài trở về, hay cư sĩ bảo trợ sẵn sàng cung cấp cho Ngài mọi tiện nghi, hay thêm nữa Ngài có thể dễ xác thân tịch diệt và bỏ cuộc sống lúc giác ngộ, nhưng thấy rằng một vài chúng sinh có « một chút bụi trong mắt » Ngài quyết định thuyết pháp vì lòng từ bi vô lượng.

Lòng từ bi, dù thân hoặc mới được thực hành bởi những kẻ chưa giác ngộ, còn tạo ra đời chút hóa bình và hạnh phúc, hương bồ đặng mà hiện thân là từ bi, Ngài hẳn sẽ là suối nguồn vĩnh cửu của hòa bình. Nhưng để những kết quả của dòng suối mát và thanh tịnh này được thi hiện trên thế gian, con người phải thực sự đem những phiền não mình tâm gọi trung đó. Dầu lòng từ bi của Ngài vô lượng, tuy nhiên đã và đang còn có kẻ chẳng có ý nương nhờ. Thế gian luôn luôn như vậy, luôn sẵn khổ bởi những người chẳng muốn rèn mình theo đường lối đạo đức v.v..., mà lại thích hướng mình vào ác pháp. Bởi thế lòng từ bi vô lượng này không phải là một sức mạnh có thể thay đổi toàn thể thế gian mà không có nỗ lực của



con người và đấng Thế Tôn biết rằng thế gian sẽ chẳng biến thành tốt hơn hay xấu hơn, nhưng vì lợi ích của những kẻ không muốn thay đổi mình, Ngài dạy nhiều loại giới huấn thích hợp với nhiều người khác nhau, nhiều phương pháp thiền định khác nhau như thuốc chữa nhiều loại tâm bệnh khác nhau, và nhiều cách nâng cái trí tuệ và ý thức nhiều căn cơ khác nhau cần đến. Tất cả những thứ đó, giới huấn, thiền định, trí tuệ dĩ nhiên tạo ra mưu cầu hòa bình. Đó là Pháp gọi là *santikara* « hòa bình pháp » tự nhiên từ tâm đấng hiện thân hóa bình « *Paranavanti* » của Niết-hàn. Bởi lẽ đó đức Phật Gotama của chúng ta được coi như đấng « *Mahasamana* », Đại Sa Môn trở thành hiện thân Hòa Bình. Với một lòng đại từ bi như vậy Ngài được coi là « *Bhagavat* » đấng Thế Tôn và chúng ta phải nhớ điều đó khi tụng « *Namo tassa Bhagavato Arahato sammāsambuddhassa* ».

Sau khi đã thấy vài nét của lòng đại từ bi, hãy giờ chúng ta hãy quay sang Đại Thanh Tịnh của Ngài được tôn vinh như hình dung từ của « A La Hán » Đấng cô Châu Giá Trị. Khi chúng ta nghĩ tới điều đó, thì những cái chúng ta thường coi là có giá trị trong thế gian này hoặc có tính cách phù du hoặc nối kết với khả năng quý lên dục vọng và đồ kỹ. Mọi sự vật vật chất đều giống như vậy, nhưng con người thế tục thông thường lại đánh giá trị rất cao. Tuy nhiên, mọi tôn giáo đều đề cao giá trị tinh thần hơn của cái trần gian này. Đức Phật ca ngợi mọi công đức cao quý như kho báu đích thực con người nếu tích trữ và hơn nữa với kho báu này, tâm được thanh lọc mọi ó trược của tham dục thêm muốn, trói buộc, đồ kỹ, kiêu mạn và sân giận. Đó là một bước đi đến thanh tịnh. Phương pháp tu tập bản thân kiên quyết đó để buông xả ác pháp và vun trồng thiện đức, an cần và cao thượng chỉ có thể thực hiện với một cố gắng lớn lao. Người ta gắng sức tránh tội lỗi và gia tăng thiện đức và điều đó gọi là « tinh tấn ». Trong những tiền kiếp, đấng Thế Tôn đã tinh tấn tu tập phương pháp này



và đã đoạn trừ mọi tội lỗi và vun trồng mọi thiện đức trong Ngài. Nhưng những khuynh hướng tội lỗi sâu thẳm và sự ràng buộc với thiện đức vẫn chưa được vượt qua mãi cho đến thời Giác Ngộ. Vào lúc đó, Ngài đi tới chỗ biết Đại Thanh Tịnh. Đối chọi với Đại Thanh Tịnh là thanh tịnh tâm của riêng chúng ta, phải tinh tấn lắm mới duy trì được. Chúng ta phải thường xuyên quán sát mình để những giới luật khỏi bị vi phạm nhưng một đức Phật hay một A La Hán đã đoạn diệt mọi khuynh hướng, có thể đưa tới việc vi phạm giới luật nên Ngài không cần phải cố gắng. Đức hạnh thanh tịnh tự nhiên đối với đấng để tìm thấy Giác Ngộ bởi tâm Ngài thanh tịnh. Chúng ta được biết, trong một cuộc đối thoại của đức Phật, rằng A La Hán không thể cư xử theo chín lỗi : « A La Hán không thể cố ý trục đoạt đời sống của một chúng sinh ; cũng không theo lối trộm đoạt lấy cái gì không được người ta cho mình ; chẳng buông lung theo dục lạc ; cũng chẳng loạn ngôn dối trá ; chẳng tích chứa đồ ăn để uống ăn phê phỡn như trước kia khi còn là gia trưởng ; A La Hán không thể say đắm si tham lam si mê hay sự hối ». Khi chúng ta nghĩ tới bằng kể trên đây, chúng ta có thể thấy tất cả mọi khổ đau trong thế gian đều đến qua những hành động mà vị A la Hán không thể làm. Vì thế quá A la Hán, không có xao động hay bất cứ khổ đau nào phát khởi nhưng ngược lại, chỉ có thanh tịnh và hạnh phúc. Một lần Đức Phật nói bằng thơ :

« Hoặc trong làng mạc hoặc trong cảnh rừng,
 Hoặc trong thung lũng hoặc trên núi đồi,
 Bất cứ nơi nào A la Hán trú
 Vui thú vô vân nơi đó chẳng sai. »

Giới trì chân thực, vẻ đẹp chân thực, hoan hỷ chân thực, tất cả đều khởi qua thanh tịnh tâm. Hòa bình đích thực cũng khởi qua thanh tịnh tâm. Tâm ô nhiễm, sẽ trước bư hỏng bởi



tham sân si chỉ có thể khởi lên xáo động và rối loạn. Từ cuộc đời Đấng Thế Tôn, người đã tìm thấy Hòa Bình, chúng ta biết rằng Ngài chỉ mang những thứ hạnh phúc khác nhau tới cho nhiều loại người khác nhau. Trong một kinh bản Ấn Độ chúng ta đọc thấy câu:

« Ta sẽ bồi dưỡng mọi chúng sinh,
 Những kẻ thân đã khô héo, bám vào Tam Giới,
 Kẻ đã úa tàn trong đau khổ, ta sẽ đặt họ nơi thoải mái,
 Và ta sẽ cho họ lạc thú và sự nghỉ ngơi cuối cùng ».

Trong trường hợp Chư Phật và Chư vị A La Hán, tâm thanh tịnh không có nghĩa là một đỉnh mo cô liêu cách biệt thế gian. Trái lại, cô Đại Thanh Tịnh này Chư vị có thể cứu độ chúng sinh của thế gian một cách vô cùng hữu hiệu, mà không bị thế tục lôi kéo xuống. Đức Phật và A La Hán thường được ví với bông sen. Sinh ra trong bùn của dục vọng và khao khát của thế gian, Chư vị lán lên qua nước bùn tối đen ô trược của phiền não, bắt thân cuối cùng vươn lên qua ánh sáng và không khí — dễ nhìn vầng thái dương của Chánh Pháp chiếu sáng lần đầu tiên, rồi lớn và càng phồng trong mọi Pháp môn tu tập thượng thừa, Chư vị trưởng thành và mở rộng hương hoa Giác Ngộ trong tâm. Không nước bùn nào có thể làm như bông hoa sen, bởi không uế trược nào dính vào đó cả, cũng không uế trược thế tục có thể bám vào A La Hán người đã đạt Đại Thanh Tịnh. Nhưng sương móc hoặc nước mưa đôi khi đọng như châu báu trên lá và lòng Liên Hoa. Đó chính là châu báu lòng lạnh phẩm chất vô giá do A La Hán tìm thấy và hằng châu báu đó A La Hán có thể làm điều thiện cho những kẻ khác. Đấng Thế Tôn của chúng ta được tôn kính với trước hiệu « A La Hán » đáng để cô Đại Thanh Tịnh này một cách tự nhiên và luôn luôn, và trải ra xung quanh mình chánh Pháp kiến tạo Hòa Bình. Chúng ta phải nhớ điều này khi tụng: « *Namo tassa Bhagavato Arahato Sammasambuddhasu* ».



Đức tính cuối cùng của một Đức Phật là Đại Tri Tuệ. Điều đó đã được giải thích dưới nhiều bản kê khai Đức tính, bởi quả thực một Đấng Chánh Đẳng Chánh Giác có vô lượng đặc tính, nhiều hơn cát bên bờ sông Hằng. Người ta đã nói về những Đấng Chánh Đẳng Chánh Giác như vậy : *« Giới vực của Chư vị Chánh Đẳng Chánh Giác không thể tư lường, không thể suy tính ; bất cứ kẻ nào cố gắng suy tính sẽ chỉ thu hoạch được điên cuồng và thất bại »*. Trí thức và tri Tuệ Chư vị vượt quá tâm giới hạn của tâm trí chưa giác ngộ bị Tham, Sân, Si vậy học của chúng ta rất nhiều. Bởi thế chúng ta không nên thăm dò cái bất khả thăm dò mà chỉ nên quan sát sơ qua tâm điểm của tri tuệ đồng thời là Giáo lý đặc biệt của chư Phật này mà thôi : Nghĩa là Tứ Diệu Đế.

Những Chân Lý này áp dụng hay có thể áp dụng cho cuộc đời chúng ta hiện tại. Hai Chân Lý áp dụng ngay hiện tại, đó là Chân Lý về Khổ (Khổ Đế) và Chân Lý về Nguyên nhân của khổ (Tập Đế). Chữ khổ vựng về là một cố gắng dịch thuật ngữ « dukkha » của Pali. Chữ dukkha này chỉ mọi kinh nghiệm không muốn, khổ chịu của tâm hay thân. Nó có thể là đau đớn xác thân từ sự khổ chịu nhỏ nhất nhất cho tới nỗi đau đớn ghê gớm nhất, hay nó có thể là đau đớn tinh thần từ nỗi phiền não nhỏ nhất nhất—ư hay không ư hoặc buồn tẻ, tới sự xáo trộn tâm can trầm trọng nhất trong đó trí thông minh hoàn toàn bị lật nhào bởi sức mạnh của phiền não. Cả tình của chúng ta không được thỏa mãn và trong khi chúng ta đeo vào những yếu tố của cả tình này tin tưởng rằng nó là « của tôi » chúng ta sẽ không tìm thấy Hòa bình và Hạnh phúc đích thực. Chúng ta đi qua cuộc đời, cùng với tất cả chúng sinh, cố gắng tránh sự bất đắc chỉ hay dukkha này nhưng chúng ta họa hoằn mới hiểu làm cách nào thực hiện điều đó và say mê tìm dục lạc trong niềm tin tưởng rằng trong những dục lạc ấy chúng ta sẽ tìm thấy châu hạnh phúc. Nhưng Đức Thế Tôn dạy rằng dukkha cần phải được « thấu triệt » nghĩa là, nó không thể bị lảng



tránh, nhưng phải được đối mặt một cách thẳng thắn bởi bất cứ kẻ nào muốn tu tập. Để nhất Diệu Đế về Dukkha mà chúng ta có thể kiểm soát bất kỳ lúc nào bằng chính kinh nghiệm riêng của chúng ta, cho thấy Đại Tri Tuệ của Đức Phật, Ngài đã thấu tóm một cách minh bạch sự xáo trộn tìm thấy bất cứ chỗ nào trong cuộc đời này nhưng sự phân tích của Ngài cần phải được nghiên cứu tỉ mỉ.

Khi đã thấu triệt Đế nhất Diệu Đế thì Đế nhị Diệu Đế về Nguyên nhân Phát khởi Dukkha trở nên rõ ràng. Nguyên nhân này được gọi là tham ái tham dục sinh, tham diệt, và dục vọng này trong tâm chúng ta trở nên bền vững vì kinh nghiệm liên tiếp đến nỗi chúng ta sẽ tiếp tục quay tròn trong bánh xe sinh tử, luân hồi, trong đó có rất nhiều Dukkha. Nguồn gốc của Dukkha cần phải *đoạn diệt* nghĩa là dục vọng phải được trừ tận gốc bằng cách khép mình vào kỷ luật, bằng xả ly khước từ. Dục vọng càng có thể được xả ly bao nhiêu, hạnh phúc càng đến cho tự thân và cho tất cả mọi chúng sinh khác trong thế gian này bấy nhiêu. Diệu Đế này còn có thể thấy và hiểu thấu ngay trong cuộc sống hiện tiền. Người ta càng thấy dục vọng này trong mình bao nhiêu, người sẽ càng mong ước cởi bỏ nó bấy nhiêu, bởi sự xả ly dục vọng mang lại Hòa bình. Đại Tri Tuệ của Đức Phật có thể được nhận thức rõ ở đây bởi những ai quan tâm quan sát cho mình.

Bây giờ, sự xả ly dục vọng, nếu được thành tựu, có nghĩa là Đế Tam Diệu Đế, gọi là Diệt Đế. Sự diệt trừ dục vọng này phải được *thể hiện* trong tâm con người. Nó cũng được gọi là Niết Bàn, mục đích tối thượng của sự tinh tấn phấn đấu trong Chính Pháp, có nghĩa là sự dập tắt những ngọn lửa của tham, sân và si trong chúng ta, sự chấm dứt của ngã và ngã ái và kinh nghiệm về Hòa Bình Tối Thượng. Đế Tam Diệu Đế này không thể nhìn thấy trong cuộc sống hiện tiền của chúng ta, nó chỉ được khám phá tìm thấy sau khi chúng ta đã *hoàn*



toàn thâu triết dukkha » và đoạn từ nguồn gốc của Dukkha hay dục vọng.

Nhưng đa số sẽ đòi hỏi một lối đoạn trừ dục vọng, họ sẽ hỏi làm cách nào thực hiện điều đó ? Bởi thế Đấng Thế Tôn với Đại Trí Tuệ đã phát biểu Đệ Tứ Diệu Đế về con đường — tu tập dẫn tới Diệt trừ Dukkha. Và Chánh Đạo tu tập gồm có Giới Luật, Thiền định, và thanh tịnh hóa tâm bằng Trí Huệ. Đệ Tứ Diệu Đế này phải có trong đời sống những Phật tử chân thành tinh tấn phấn đấu hướng về Hòa Bình Tối Thượng cho chính họ, ý thức được rằng khi họ thể nghiệm điều đó, họ có thể giúp đỡ những người khác.

Tứ Diệu Đế này được khám phá như trọng tâm của Trí Tuệ, để nói, hoàn toàn dễ nhớ, nhưng không dễ thực hành và càng không dễ cho thường nhân quên sai trong tự thân. Để đạt được Đại Trí Tuệ này, người ta phải kêu gọi tới tinh tấn nhiệt thành, có thể mất nhiều năm và chỉ có người nào thực sự đề cao giá trị của hòa bình và hạnh phúc mới có thể được sửa soạn thực hiện nỗ lực này.

Hòa bình và hạnh phúc không phải chỉ là những đức tính trừu tượng của Đức Phật, chính Ngài và Giáo đoàn Tăng Già, hòa bình và hạnh phúc phải được tìm thấy trong đời sống của Phật tử ngay từ bây giờ. Đại Trí Tuệ, được gởi nhờ khi chúng ta tôn tụng Đấng Thế Tôn với hình dung từ « Chánh Đẳng Chánh Giác », giúp mang lại Hòa bình trong đời sống con người.

Bây giờ chúng ta chưa thể hiểu Đại Tự Bi, Đại Thanh Tịnh và Đại Trí Tuệ, bởi tâm chúng ta chưa đủ tự do giải thoát để hiểu. Nhưng chắc chắn chúng ta có thể bắt đầu và trưởng thành trong hành động từ bi, trong quyết định chân thành thực hiện khôn ngoan và ý thức hành vi đạo đức và huấn giới, và trong trí sáng suốt sâu xa về những việc chúng ta làm trong cuộc đời chúng ta. Bằng cách đó, chúng ta bước ra khỏi cái thế giới hỗn loạn tạo ra bởi tâm ó nhiễm, và hướng về lý tưởng hiền lộ cho chúng ta qua con người của Đấng Mahasama



na, đấng Thế Tôn của chúng ta, người đã tìm thấy Đại Hòa Bình. Người ta càng tu tập bao nhiêu, tâm càng thanh tịnh bao nhiêu, hòa bình và hạnh phúc cho tất cả chúng sinh trong bất cứ trạng thái sự vật nào họ thường trụ càng có cơ thành tựu bấy nhiêu. Chúng ta hãy mang từ bi, thanh tịnh và trí tuệ vào tâm chúng ta, quán tưởng tới Đại Từ Bi, Đại Thanh Tịnh và Đại Trí Tuệ của Đấng Chánh Đẳng Chánh Giác khi chúng ta tụng:

« Namo tassa Bhagavato Arahato Sammānābuddhassa »

Esān

Pháp nhĩ như thị

KHANTIPALO

Chon Pháp dịch



ĐỒNG THANH TƯƠNG ỨNG VỚI KHẢ TÍNH CỦA PHẬT GIÁO TRONG VẤN ĐỀ HÒA BÌNH

L.T.S.— Ngày lễ Phật đản 2513 được tổ chức tại viện Đại học Vạn Hạnh có thể coi như là ngày hội thảo quốc tế về Khả tính của Phật giáo trong vấn đề hòa bình. Viện Đại học Vạn Hạnh đã mời những bậc thầy giáo cao cấp ở ngoại giao đoàn đến tham dự để phát biểu quan điểm đối với Khả tính của Phật giáo trong vấn đề hòa bình ; những nhân vật quốc tế sau đây đã có mặt tại viện Đại học Vạn Hạnh vào ngày 30 tháng 5-1969 : quý ông K.L. Dalal, tổng lãnh sự Ấn Độ ; Keizo Kobayashi, đại nhât tham sự đại diện ông Đại sứ Nhật bản ; Chester Bata, đại diện ông ủy viên Văn Hóa Đại sứ Mỹ ; J.W.D. Margetson, ủy viên Văn hóa Đại sứ Anh, Pierre Garreau, cố vấn Văn hóa tòa lãnh sự Pháp ; tất cả những vị có tên vừa nêu đã đứng lên phát biểu quan điểm của từng vị đối với vấn đề Hòa Bình trong Phật giáo ; Sau đây, chúng tôi cho trích đăng hai quan điểm tiêu biểu, quan điểm của vị đại diện Văn hóa Ấn Độ và vị đại diện Văn hóa Pháp, trọng trưng cho hai nền Văn hóa Đông phương và Tây phương.





THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

I. QUAN ĐIỂM CỦA VĂN HÓA ẨM ĐỘ TIÊU BIỂU CHO Ý THỨC ĐÔNG PHƯƠNG ĐỐI VỚI VĂN ĐỀ HÒA BÌNH CỦA PHẬT GIÁO

Những người cộng sự của tôi ở Tòa Tổng lãnh sự Ấn độ và tôi rất lấy làm tri ân quý Viện đã dành cho tôi dịp may được đến đây một lần nữa để tham dự buổi lễ kỷ niệm ngày Đản sanh Đức Phật.

Chúng ta đang sống qua những thời kỳ của biến loạn, bất an xảy ra trên nhiều lãnh thổ trong những lục địa khác nhau, và ý nghĩ chúng ta tự nhiên hướng về đời sống và giáo lý của Đức Phật để tìm giải đáp cho những vấn đề của chúng ta. Đức Phật ra đời trong một thời đại cũng bất an và khốn đốn. Như Cổ Ấn độ, sách *Gita* có nói, Lãnh hồn vĩ đại thường hạ phạm vào thời nguy vong phó bỏ những người lãnh và cứu vớt kẻ sa đọa.

Kính thưa Thượng Tọa Tiến sĩ Minh Châu, Ngài đã đề nghị chúng tôi nói vài lời về Đức Phật như hiện thân của Hòa Bình. Tôi vẫn tự hỏi cô còn nghi ngờ nào nữa về bản chất hòa bình của giáo lý Đức Phật. Trong khi nhiều vị thần quan trọng trong số các vị thần linh của Ấn độ, tạc trên đá hay vẽ hình màu, được tiêu biểu với nhiều sắc diện khác nhau, thì Đức Phật vẫn luôn luôn ngự trị cao cả như một hiện thân của Hòa bình và chỉ Hòa bình mà thôi. Bất kỳ quý vị du lịch ở đâu, từ Trung Ấn chí Nhật Bản, Đức Phật luôn luôn được biểu trưng dưới hình thái thanh bình và siêu thoát.



Có lẽ điều này có liên quan đến hoàn cảnh xã hội trong đó Đức Phật đã sống và thuyết giáo. Tập Mahabharata và Ramayan, hai bộ Thánh điển vĩ đại khác của Ấn độ, chứa đựng chiến tranh và xung đột, công những chọn lựa tàn khốc con người phải chịu như một phần của bối cảnh từ đây những hệ thống đạo đức và triết học được thành hình. Đức Phật không trực tiếp vướng vào bất cứ một chiến cuộc lớn lao nào mặc dù Ngài sinh ra trong một hoàng tộc. Những cuộc khủng hoảng và thử thách mà Ngài đã đương đầu và vượt qua phần nào sâu sắc hơn, cần đề hơn, cũng như những vấn đề của hòa bình thường vẫn nan giải hơn là những vấn đề của chiến tranh vậy.

Đức Phật lãnh đạo cuộc tranh đấu cho lý trí chống lại mê tín, Niềm tin chống lại giáo điều, đạo đức và tâm linh chống lại lễ tục. Đức Phật đã thành công trong những cuộc đấu tranh vô hình này là nhờ niềm tin vững vàng lột diệt của Ngài vào thái độ hòa bình đối với những vấn đề của cuộc sống. Toàn thể nhân cách Ngài vật lý, tinh thần và tâm linh chính là hiện thân của Hòa bình.

Đức Phật không hiểu lộ sự gờm ghiếc, kính tởm hay gián dữ nào khi đối xử với những chúng sinh tí tiệp nhất, với công việc thấp hèn nhất. Người ta đọc rất ít yếu tố chiến tranh và xung đột quân đội trong đời sống và giáo lý Phật. Nhưng những truyền thuyết và câu chuyện về những việc làm của Ngài thì đầy dẫy những hiểm cố trong đó hiện diện đủ loại chúng sinh thấp hèn nhất, và thuật lại cách Đức Phật đã cứu chúng bằng từ bi, nhẫn nhục, khoan hồng ra sao. Hòa bình và thái độ hòa bình hầu như đã là từ ngữ thông dụng để chỉ tất cả đức tính của một tâm hồn đã giác tỉnh.

Giáo lý Đức Phật dạy chúng ta rằng tinh yên là một cái gì còn hơn sự vắng bóng hận thù, hạnh phúc không chỉ là sự vắng bóng khổ đau, và hành động vốn là tích cực hơn sự chấm dứt tình trạng bất động. Hòa bình, cũng thế, là một cái gì còn hơn



sự chấm dứt chiến tranh xung đột. Đức Phật không ngừng dạy ta qua gương mẫu và giáo lý rằng bước trên đường Bát chánh đề khắc phụ khổ đau và đạt Niết bàn có nghĩa là một hành động tích cực chứ không phải chỉ là một sự bất động tiêu cực. Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tiến, chánh niệm, chánh định bát chánh đạo là những bước tích cực diễn tả quá trình cố gắng hữu thức để đạt đến mục tiêu cao nhất.

Tôi muốn chấm dứt lời phát biểu bằng cách đọc ra đây một vài lời trích từ một trong những bài giảng của Đức Phật, nó diễn tả một cách thần tình thái độ của Ngài đối với vấn đề giải quyết mọi tranh chấp trong tinh thần hòa bình. Khi những vị Tỷ khưu của Kosambi đến xin Phật chỉ giáo cách chấm dứt những bất hòa đang xảy ra trong đoàn thể Tăng chúng, Đức Phật đã dạy : « Nếu Tăng chúng tuyên bố tái lập sự hòa thuận chứ không xét đến vấn đề đã gây tranh chấp, thì sự hòa bình ấy chỉ có trên danh từ mà thôi. Nhưng nếu tăng chúng, sau khi đã cứu xét vấn đề một cách tương tác, rồi quyết định tuyên bố tái lập hòa bình thì sự hòa bình ấy được thiết lập trong tinh thần lẫn trên danh từ. Chỉ có hòa bình được tái lập trong tinh thần và trên danh nghĩa mới đáng trân và hợp lý. »

Một lần nữa tôi xin cảm ơn Thượng Tọa tiến sĩ Minh Châu đã cho tôi sự may mắn hôm nay là được dự phần vào ngày lễ Đản Sanh của Đức Phật.

K.L. DALAL.





DIU YI EN H H U E Q U A N G, M N

II. QUAN ĐIỂM CỦA VĂN HÓA PHÁP QUỐC, TIÊU BIỂU CHO Ý THỨC TÂY PHƯƠNG, ĐỐI VỚI VĂN ĐỀ HÒA BÌNH PHẬT GIÁO.

Đối với tôi thật là một vinh hạnh lớn lao và khó khăn khi cung hiến dự phần khiêm tốn vào sự kỷ niệm ngày lễ trang trọng của Đức Phật. Những gì tôi biết về Phật giáo trước khi đến nước Việt Nam thì thực ra không thể ngang tầm mức những điều tôi có thể thu nhận được trong vài tháng lưu trú gần đây ở Việt Nam. Bao nhiêu cuốn sách đã gợi dẫn cho tôi sự giàu sang phong phú của tinh thần Phật Giáo, thực ra những quyển sách ấy chỉ có ý nghĩa và giá trị lúc tôi tiếp xúc thẳng với dân tộc Việt Nam, một dân tộc đang được khám phá.

Sự lễ độ vô hạn, tinh thần khoan dung và hiền hòa, sự trầm mặc cao cả mà nhiều người Việt Nam đã mang trong tâm hồn, dù bao nhiêu biến động thăng trầm của thời đại giặc giã này, đối với tôi, tỏ lộ như là một dấu hiệu của nền Văn minh vô hạn mà Phật giáo đã có khả năng làm đơm hoa trên dãy đất này.

Xuyên qua những thi sĩ, những tiểu thuyết gia, những nhà đạo đức, con người Tây phương tìm cách để tự hiểu mình, nhưng thường khi sự soi chiếu của bản thân đối với tự thân lại phải chịu bề tác bằng bít. Trái lại, đối với con người theo Phật giáo, sự làm chủ tự thân hoàn toàn không phải là một sự ích kỷ của thông thức, mà lại là nguyên lý của một tặng phẩm quảng đại gởi cho toàn thể nhân loại. Montaigne, Voltaire (xin



cử ra những vị vĩ đại nhất thời) đã từng nhận ra giá trị tối thượng mà tinh thần Phật giáo có thể biểu trưng cho thế giới tây phương: đó chính là sự từ bi quảng đại toàn diện mà loài người vẫn cảm thấy thiếu thốn. Vì đòi hỏi sự chuyển tành nội tại của con người, Phật giáo, tự nơi nền tảng căn bản, bản tính Phật giáo vẫn muốn có tinh cách giáo dục và chính sự hiện hữu của Viện Đại Học các Ngài là dấu hiệu chứng tỏ điều ấy. Nền giáo dục ấy hoàn toàn không có hình thức trang điểm đơn giản hoặc một phương tiện thẳng tiến những tin đồn trên bình diện xã hội, nền giáo dục ấy chỉ có mục đích trường cửu là nhân tính hóa con người. Theo Pao Tcheng thì trong cõi Trời Đản Suất, Đức Phật đã từng thuyết: «Ta muốn xuất sinh lại giữa loài người để dạy dỗ họ». Sự mạng của Ngài hoàn toàn không phải là chỉ đem lại một tiếng nói bi ẩn nào, mà nói một cách rất nhân bản với những con người để giúp họ vượt qua thân phận làm người của họ. Quan lời giảng huấn được đặt nền tảng trên một minh kiến về sự hiện hữu, Đức Phật đã muốn tận diệt những thống khổ của con người để mang hòa bình lại cho tất cả những sinh thể. Chính tinh thần văn hóa này, trong ý nghĩa sâu sắc nhất của danh từ, cũng là tinh thần của nhiều Văn hóa Tây phương, cho nên chúng ta có thể qua lại tư tư tưởng của một Pascal hoặc của Montaigne đi đến tư tưởng của Phật giáo một cách hoàn toàn tự nhiên thoải mái. Nhưng tinh thần lưu động Phật giáo đối với tôi hơi khác với tinh thần nhà văn Tây phương dù nhà văn ấy có cao minh hiển triết đi nữa. Bài học mà Đức Phật đã dạy chúng ta luôn luôn có tinh cách cộng đồng lời dạy của đức Phật luôn luôn vượt qua biên giới chính trị và hoặc ý thức hệ mà tâm trí lạc nhược của người thiết lập và củng cố. Kinh trọng sắc thái đặc biệt của mỗi quốc gia mà Phật giáo đã khai phá. Phật giáo đã mang đến những quốc gia ấy ý nghĩa của nền nhân bản đại đồng vượt qua cả thế chế độc trị sơ khai và hiện đại. Qua tinh thần ấy Phật giáo đã có khả năng



thể hiện những gì mà một nền văn hóa có tinh cách nhân tính luôn luôn mong muốn thể hiện và tiếp thay không bao giờ có thể đạt đến được. Hơn thế nữa, nền văn hóa mà các Ngài hiện là những người chủ xướng phát huy và đại diện cho Việt Nam, nền văn hóa ấy đã đạt được nền tảng trên một đạo pháp mà rất ít nhà triết tây phương có khả năng chủ trì: đó là ý chí giải phóng con người ra ngoài những nô lệ vật chất và tâm linh, ý chí ấy cần phải thể hiện không bao động và bằng tinh thần khoan dung và rộng rãi nhất để đưa con người tiến tới sự tịch lặng cao cả nhất bằng khuyến dụ chứ không bằng sự cưỡng ép bạo lực, đó chính là một sự chiến đấu ngoài lệ mà phương tiện không làm bại loại cứu cánh và lại hiệu hiệu cứu cánh một cách trọn vẹn.

Thế giới tân tiến ngày nay đã phổ trương tất cả những sự quyền rũ của sự giác ngộ tại sản vật chất với một cường độ huyền hoặc mà sự tiến bộ cơ khí nhà khoa học đã làm nảy nở lan tràn, nhưng điều cần phải làm chứng tích cho sự tăng tiến của con người thì lại trở thành dấu hiệu và lý do của tinh cách phi nhân đạo, từ đó sự chiến đấu giữa thực tại ảo hoặc và chân lý đã trở thành gian nan hơn nữa. Nhưng ở đây sự phát minh của con người tăng trưởng những dụng cụ làm sai thì ở đó Phật giáo, với sự cường tráng trong niềm tin xác quyết của mình, với tinh cách nhân đạo qua lòng khoan dung của mình, với sự khiêm tốn qua tinh thần nhân tính của mình, Phật giáo xuất hiện như một công cụ ưu lợi để vượt qua những trận xung đột chiến tranh và đưa dẫn con người, không phải đến một hoàng kim thời đại cổ kính hoặc mộng tưởng, mà đưa dẫn con người đến một nền hòa bình khả dĩ chấp nhận thời đại tinh để cung phụng cho niềm tịch lạc sắp tới. Từ lúc đức Phật Đản sinh cách đây 25 thế kỷ cho đến nay, tinh thần Phật giáo vẫn có khả năng làm chất men cho Văn minh, cho thời đại tinh và cho tương lai và cho những trận tuyến hoàn toàn có tinh cách tâm linh mà Đạo Phật đã dẫn đạo và



dang dẫn đạo, đối với tôi, đó mới chính là những trận tuyến mà tất cả của nền văn hóa cần phải lưu dẫn.

Cái tinh thần làm sinh động Phật giáo chính là tinh thần mà tất cả con người văn hóa cần phải thủ đắc. Mục đích mà Phật giáo hướng tới chính là mục đích mà tất cả chân nhân cần phải hướng tới, đó mới chính là sự giải phóng của con người để thiết lập nền hòa bình có tinh cách phổ biến đại đồng.

P. GARREAU



« Chính những lời nói im lặng nhất mới mang lại
hỗ trợ. Chính những tư tưởng hiện đến trên bước
chân của bồ câu mới có thể điều động thế giới »

NIETZSCHE

(Die stillsten Worte sind es, welche den Sturm
bringen. Gedanken, die mit Taubenfüßen kommen,
lenken die Welt)



TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG TRUNG



DOSTOIEVSKY
HỒI KÝ VỀ CHỖN
ĐỊA NGỤC TRẦN GIÀN

Lời mở đầu

Dostoievsky xuất hiện ở đoạn cuối của Tư tưởng số 2 về vấn đề Hòa bình không phải là một ngẫu nhiên mà là một chủ đích: Chúng tôi muốn đóng góp vào Chân lý Hòa bình, sự sống động của Nhân tính Hòa bình qua «Hồi ký về chốn địa ngục trần gian» của Dostoievsky. Tập hồi ký này không nói gì đến Hòa bình cả nhưng chỉ trình bày những sự thật phá phàng có liên hệ với căn nguyên của mọi hòa bình tâm linh và siêu hình trong mọi trái tim. Nicolas Berdiaeff nói «Dostoievsky đã nhận thấy rằng những phương thuốc xưa không còn hiệu nghiệm đối với những căn bệnh tâm linh của tâm hồn hiện đại» (*L'Esprit de Dostoievsky*, trang 67) và công nhận rằng «Chính chúng ta là căn bệnh cũ nọ, mặc dầu trước loạt hình và dự luận chúng ta vẫn trung thành, vì giết người không cần phải quỳm đạo mà chỉ cần tư tưởng thối lũng cổ sai» (*Trang 110*). Cái tư tưởng thối lũng cổ sai ấy chính là nguồn gốc của chiến tranh tâm lý ngày nay. Đó là tư tưởng bệnh hoạn sống ngày qua ngày với thành kiến, với truyền thống không hề thất bại, không bao giờ biết đặt câu hỏi.



Tập hồ kỷ về chốn địa ngục trần gian nhấn mạnh vào thành kiến của nhân loại đối với những thiên tài thích sống với cô đơn. Một thành kiến đi từ chỗ bỏ rơi khinh khi đi tới chỗ đọa đày tàn nhẫn.

Thiên tài sống với trầm tư và sáng tác cho nên thành kiến cho rằng họ đã « sống bên cạnh cuộc đời » và không biết « sớm vác ó đi tối vác về ».

Thiên tài sống với « cô đơn như cá trong nước » (theo lời Schopenhauer) cho nên thành kiến cho rằng họ đã « sống bên lề xã hội » vì họ không thích sống chung với sự bất trung tình của cái « người ta » (theo danh từ Heidegger).

Thiên tài sống với Nhân tánh cho nên con người xã hội làm sao hiểu nổi, nên khép hẳn vào tội « sống ngoài vòng pháp luật » và cư xử hẳn như trộm cướp.

Và nhà tù hay địa ngục trần gian là nơi thiên tài thường được phép sống với cô đơn và sáng tác. Nhân vật trong truyện (chính là tác giả) đã sống với cô đơn trong thực tại rừng rậm của nhà tù, duy những sự thất vọng trọn, khẩng khẩng. Khi được phóng thích, mặc dầu được sống trong bầu không khí « tự do » nhưng hẳn lại thấy khó thở vì « sự bất trung tình » của xã hội đầy đọa đêc giả, cho nên hẳn đã âm thầm chết không ai biết, chỉ để lại sự nhức nhối một mối luyến tiếc trong lòng một cổ bê ngày thu mười tuổi.

Đoạn đầu của tác phẩm (lời giới thiệu) chính là tiếng nói cuối cùng của tác giả nhắc lại rằng chỉ có cô đơn mới đem lại hóa bình tâm lĩnh vai trầm tư và sáng tác.

Tập hồ kỷ này viết sau khi Dostoievsky vừa mới ở tù ra và con người cô đơn người ông đã chết. Dostoievsky đã viết cho người anh: « Nhân cách của tôi sẽ biến mất, chỉ còn lại những ghi chép của một kẻ vô danh ». Những tư tưởng cách mạng dân chủ tự do của ông không còn và ông chủ trương trở về căn nguyên (l'innocence) mà Pierre Pascal đã trình bày trong lời nói đầu của bản dịch bằng Pháp ngữ như sau: « Chủ



trương ông là « sr trở về căn nguyên » nhưng không từ bỏ tiền bạc, cái cách, way manner của mình Tây phương, nói lên tại không trở lui nhưng phải biết công nhận và trọng dụng giá trị của dân tộc mình ».

Tính thần trở về Căn nguyên với Việt Tinh trong giai đoạn hướng về cách mệnh nội tâm của Viện Đại học Vạn Hạnh đã có một tiền bối xa xưa ở nơi Dostoievsky.

NGŨ TRONG ANH

I. PHẦN GIỚI THIỆU

(Đoạn đầu của hồi 17)

Hết sâu trong nội địa Tây Bà Lợi Á, giữa những cánh đồng cỏ hoang hay giữa nơi rừng rậm rạp, người ta thấy rải rác mọc lên một vài thị trấn nhỏ với một hai ngàn dân cư, với những căn nhà gỗ sến vẹo và hai cái nhà thờ, một ở giữa thị trấn một ở khu nghĩa trang. Những thị trấn này giống những thôn làng lùn thuộc vùng ngoại ô Moscov hơn là những tỉnh lỵ. Ủy viên cảnh sát, bang tá và tiểu công chức mọi ngành không bao giờ thiếu. Công việc nhà nước ở Tây Bà Lợi Á nói chung tay xa ánh mặt trời nhưng không đến nỗi tối công. Dân tình chất phác, thản hậu ; tập tục cổ kính, vững chãi. Những công chức tạo thành phần qui phải ở đây hoặc là dân Tây Bà Lợi Á kỳ cựu, hoặc là dân Nga, phần đông đến từ những đô thị lớn như Saint Petersburg hay Moscov. Họ bị lột cuốn bởi lương bổng cao, phu cấp di chuyển lớn và viễn ảnh tươi sáng trong tương lai. Trong số những kẻ sau này, những kẻ khôn ngoan, những kẻ biết giải quyết vấn đề nhân sinh, đều bằng



lông mọc rễ ở đây và họ đã gặt hái được những kết quả xứng đáng. Trái lại những kẻ nhẹ dạ, những kẻ vụng về không biết sống chẳng bao lâu sẽ cảm thấy chán ngấy xứ này và tự hỏi với bao tiếc hân : « Quí sử nào đã dẫn mình tới đây ? » Họ bắt đầu chờ cho hết ba năm công vụ, và cuốn gói khởi Tây Bà Lợi Á trong lòng không ngọt ngào bùi ngùi ngay sau khi nhận được lệnh chuyển. Họ đã nhàm ăn; vì xét về nhiều phương diện, ngoài phương diện nghề nghiệp, người ta có thể nói rằng Tây Bà Lợi Á là một vùng đất an lạc. Khí hậu tốt. Nhiều cửa hiệu lớn, hiệu khách. Các thiếu nữ tươi mát như hoa, công dung ngôn hạnh rất dồi dào toàn. Con mồi chạy đông phố đi kiếm phương ăn. Hươu chấy như mối. Trứng cá muối rất ngon. Mưa màng ở một vài nơi một ăn mười lăm. Tóm lại, đó là một mảnh đất lành. Người ta chỉ cần biết khai thác. Ở Tây Bà Lợi Á, người ta thạo nghề khai thác lắm.

Chính tại một trong những thị trấn vui tươi, tự mãn, với dân dân cư hiền hòa mà kỷ niệm không bao giờ mờ phai trong trí tôi ngày nay, tôi đã gặp Alexandre Petrovitch Goriantchikov, cựu quí tộc và chủ nông trại ở Nga, tù khổ sai hạng hai (1) vì tội giết vợ. Được phóng thích sau mười năm tù tội (2), hẳn âm thầm định cư tại K... Lẽ ra hẳn phải lưu trú tại một tổng lân cận, nhưng hẳn chọn K... và sinh sống bằng nghề gỗ đầu tre. Những ông thầy thuộc loại này không hiếm và rất được trọng vọng tại Tây Bà Lợi Á. Họ thường dạy Pháp văn, một ngôn ngữ rất cần thiết để đi vào đời, nhưng nếu thiếu họ,

(1) Tù khổ sai Nga chia làm ba hạng :

- a) khổ sai trong hầm mỏ
- b) khổ sai trong phân lũy
- c) khổ sai trong trường máy

(2) Hồi ký về chốn Địa Ngục Trần Gian » của Huyeff hóm kinh nghiệm ở đây của Dostoevsky, Alexandre Petrovitch Goriantchikov. Nhưng ông chỉ bị tù 4 năm, từ 1850 đến 1854, và vì lý do chính trị.



người dân ở vùng hẻo lánh không thể có một khái niệm về ngôn ngữ ấy. Tôi gặp Alexandre Petrovitch lần đầu tiên tại nhà Ivan Ivanytch Gvozdkov, một công chức già, nổi tiếng thanh liêm và hiếu khách, cha của năm thiếu nữ đầy lứa bẹn. Alexandre Petrovitch đến đây các cô bé này một tuần hơn buổi, với ba mươi kopeck - học một giờ. Giảng điện của hẳn khiến tôi chú ý. Đó là một người đàn ông nhỏ nhắn, gầy ốm xanh xao và hầy con trẻ - khoảng ba mươi lăm tuổi là cùng. Hẳn luôn luôn mặc áo phục chỉnh tề. Nếu bạn nói với hẳn, hẳn sẽ chú mục nhìn bạn không chớp mắt, lắng nghe từng lời bạn nói một cách hết sức lễ độ, trư tư, như thể câu hỏi của bạn đặt ra một vấn đề nan giải hay chưa khám phá một điều bí ẩn gì nơi hẳn; sau cùng, hẳn trả lời bằng một vài câu ngắn, gọn nhưng cần nhắc úng chữ một khiên cho bạn tự nhiên cảm thấy khó chịu và chỉ mong câu chuyện sớm chấm dứt. Tôi hỏi ngay Ivan Ivanytch về hẳn và được biết hẳn rất đưng đắn - nếu không ông e đã chẳng dám gheo con gái cho hẳn đây nhưng hẳn sống ăn khuất, mọi sự một cách không khiếp. Học thức rộng, đọc sách nhiều, hẳn luôn tránh tất cả mọi người và ít nói đến nỗi khó mà nói chuyện đặng dai với hẳn được. Một vài người quả quyết rằng hẳn điên, nhưng họ cũng phải nhận rằng đó không phải là một nhược điểm trầm trọng lắm. Những kẻ có tai mắt trong thị trấn tỏ ra niềm nở đối với Alexandre Petrovitch - một đôi khi hẳn có thể rất hữu ích; thảo một tờ đơn thỉnh nguyện chẳng hạn. Người ta phỏng đoán có lẽ hẳn thuộc giống dõi quý phái, con ông cháu cha bên Nga, nhưng người ta cũng biết rằng từ khi bị tù đây, hẳn đã cắt đứt mọi liên lạc với họ hàng - tóm lại, hẳn muốn một mình cam chịu đặng cay. Tuy nhiên ai cũng rõ chuyện hẳn: hẳn đã giết vợ ngay sau năm chung sống đầu tiên vì ghen tuông, và sau đó tự nộp mình cho nhà chức trách, nhờ vậy tội hẳn được giảm khinh. Những tội ác thuộc loại này luôn luôn được coi như những điều bất hạnh khiến người ta满怀 lòng thương xót. Điều



vậy, con người kỳ khôi này nhất định chôn mình trong một xô và chỉ ra ngoài khi phải đi đây học.

Thoạt tiên, tôi chẳng mấy quan tâm đến hắn, nhưng thông hiểu tại sao, dần dần hắn khiến tôi chú ý. Có một cái gì bí ẩn trong con người hắn. Nói chuyện với hắn quả là một việc khó khăn. Dĩ nhiên hắn trả lời tất cả những câu hỏi của tôi và hình như còn coi việc đó là một bổn phận (thông liêng nữa); nhưng cung cách hắn trả lời khiến tôi cảm thấy ngại ngùng bứt rứt không muốn hỏi thêm nữa; và lui, sau những câu chuyện như thế người ta thấy khuôn mặt hắn toát ra một vẻ mệt mỏi, đau đớn. Tôi còn nhớ rõ vào một buổi chiều mùa hạ, chúng tôi cùng dời nhà Ivan Ivanitch. Dĩ nhiên, tôi mời hắn ghé lại nhà tôi để hút một điếu thuốc chơi. Tôi không thể nào diễn tả nổi nỗi kinh sợ phía dưới chiếu trong ánh mắt hắn. Rồi rồi, hắn lầm lũi những câu nói không liên lạc gì rồi thình lình trừng mắt nhìn tôi, cặp mắt ngập oằn thu, đoạn bỏ chạy sang ngã đối diện. Tôi đứng lại, chơng háng. Từ đó trở đi mỗi lần gặp tôi, hắn nhìn trộm một cách sợ hãi; Nhưng tôi không chia đứng tại đó, có một cái gì lôi cuốn về phía Gornatchikov và, hơn một tháng sau, tự nhiên tôi lại gặp hắn; hành động đó, tôi xin thú thực, chơng và lỗ bịch. Hắn ở tận cuối tỉnh, tại nhà một bà cụ già. Bà cụ này có một cô con gái đau phổi đang thương, mẹ của một đứa con hoang, một cô bé chừng mười tuổi, xinh xắn, làn da tươi cười. Lúc tôi bước vào phòng, Alexandre Petrovitch đang ngồi cạnh cô bé và đây nó đọc. Khi nhận ra tôi, hắn bối rối như bé gái quả tang, đứng phắt dậy và trừng trừng nhìn tôi. Sau cùng, chúng tôi ngồi xuống. Cặp mắt hắn theo dõi tỉa nhẩn của tôi không chơng làm như hắn lén lén cảm thấy có những âm mưu mờ ám trong tôi. Tôi tin rằng sự nghi kỵ của hắn đã đi đến chỗ bệnh hoạn. Hắn giằng dứ nhìn thẳng vào mặt tôi như muốn nói: «học giờ mi mới chịu xóc đi cho?» Tôi bắt đầu nói với hắn về tài trấn chúng tôi đang ở, về những tin tức thời sự



trong ngày; hẳn giữ yên lặng, thỉnh thoảng gương cười. Tôi có cảm tưởng hẳn không biết gì về những tin tức mà ai ai cũng biết, tệ hơn nữa, hẳn chẳng buồn lưu tâm tới. Tôi nói tiếp về miền chúng tôi, về những nhu cầu địa phương; hẳn lắng lắng nghe và nhìn thẳng vào mặt tôi bằng một cái nhìn trần trụi, lạ lùng đến nỗi cuối cùng tôi cảm thấy hơi tiếc vì những điều đã nói. Tuy nhiên, chợt nữa tôi lay động được hẳn bằng cách cho hẳn mượn những cuốn sách và tạp chí tôi mới lãnh ở bưu điện về, chưa đọc. Hẳn liếc nhìn một cách thêm thường, nhưng dần lòng được ngay, từ chối lấy cớ là không có thì giờ. Sau cùng tôi ra về và khi đã ra đến ngoài đường rồi, tôi cảm thấy nhẹ nhõm như vừa trút được một gánh nặng. Tôi cảm thấy xấu hổ, vô lý vì đã quấy nhiễu một người mà mục đích duy nhất là chạy trốn mọi người xa chúng nào hay chúng ấy. Nhưng chuyện đã lỡ rồi. Tôi dè ý thấy hẳn chỉ có một hai cuốn sách: người ta đã nhầm khi cho rằng hẳn đọc rất nhiều. Tuy nhiên một hai lần đi ra qua cửa nhà hẳn vào lúc nửa khuya, tôi nhận thấy có ánh đèn nơi cửa sổ. Hẳn làm gì mà thức thâu đêm vậy? Hay là hẳn viết? Và nếu hẳn viết, hẳn viết gì vậy?

Tôi có việc phải đi vắng khoảng ba tháng. Khi tôi trở về, lúc ấy đang vào giữa mùa đông, tôi hay tin Alexandre Petrovitch không còn nữa. Hẳn đã chết trong mùa thu, trong một nỗi cô đơn hoàn toàn. Hẳn không cho mời thầy thuốc lấy một lần. Người ta hầu như đã quên hẳn. Phòng hẳn ở bấy còn đồ trống. Tôi vội đến thăm mộ chủ nhà để hỏi dò về công việc của người quá cố và xem hẳn có viết lách gì không. Sau khi nhận tiền giấy 20 Kopeck, mẹ mang ra cho tôi một gói giấy và tờ thực rằng mẹ đã đốt đi hai tập. Đó là một mẹ già khô khốc, tí nói. Mẹ không cho tôi biết thêm điều gì mới mẻ về người khách trọ qua cố của mẹ. Theo lời mẹ, hẳn hầu như không bao giờ làm gì cả và có khi ở không cả tháng không rõ tới sách vở, hát mục. Ngược lại, nhiều đêm hẳn thức



trắng, đi đi lại lại trong phòng, chìm đắm trong suy tưởng tỳ tỳ nói lớn một mình. Hắn rất yêu Katia, cháu họ, nhất là từ khi hắn biết tên cô bé. Hàng năm, vào ngày lễ thánh Catherine, hắn nhờ nhà thờ đọc kinh cầu nguyện cho linh hồn một người nào đó, mang tên Katia (1). Hắn không chịu nổi khách khứa và chỉ ra ngoài khi phải đi dạy học, ngay cả mẹ hắn cũng nhìn như một cách học dạy, nghỉ kỳ khi mỗi tuần một lần. Mẹ vào dọn dẹp trong phòng hắn; trong suốt ba năm ở trọ, hắn hầu như không nói với mẹ một lần. Tôi hỏi Katia cô bé cô nhỏ thấy không. Cô bé nhìn tôi không đáp, quay mặt vào tường và khóc nức nở. Vậy ra, người dân ông này dù sao cũng biết làm cho người ta yêu mình đấy chứ!

Tôi mang chồng giấy về nhà và để ra cả một ngày để đọc. Ba phần tư là giấy lộn hay hai tập cò, học trò. Cuối cùng tôi tìm thấy một tập vở dày, phủ đầy những giống chữ rất đẹp như tờ giấy, và có lẽ bỏ quên bởi chính tác giả. Đó là câu chuyện mười năm trong tù của Alexandre Petrovitch. Trong câu chuyện hết toàn này, thỉnh thoảng lại chen vào những đoạn văn lấy từ truyện khác, một vài hồi niệm lạ lùng, kinh không viết tràn lan xuống giấy như thể tác giả lại thức dậy hỏi một con dầy vô quần quai nào đó. Tôi đọc đi đọc lại những đoạn này, và tin rằng có lẽ tác giả viết trong một trạng thái điên loạn. Nhưng những hồi ức về nhà tù, những « Cảnh tượng của chốn Địa Ngục Trần Gian » như Alexandre Petrovitch đã gọi ở một vài đoạn trong bản thảo không phải là không có giá trị. Tôi bị lôi cuốn bởi một thế giới hoàn toàn mới mẻ, lạ lùng, một vài sự kiện kỳ dị, một vài nhân vật độc đáo về một lớp người bỏ đi, và tôi đọc một cách say mê, thích thú. Dĩ nhiên, tôi có thể lầm lẫn về giá trị tác phẩm. Hôm nay tôi thử trích ra đây vài chương, phần phân xét xin dành cho độc giả...

(1) Tên của một vị thánh của Catherine.



2 RA KHỎI LAO TỬ

(Đoạn cuối của hồi ký)

Tất cả những chuyện đó xảy ra vào năm cuối cùng của tôi ở nhà tù. Năm cuối cùng này, nhất là những ngày cuối năm in sâu vào tâm trí tôi chẳng kém gì năm thứ nhất. Nhưng nói lên những chi tiết làm gì, vô ích. Tôi chỉ xin nói rằng mặc dầu bụi rụi muốn ra khỏi nhà tù ngay, năm cuối cùng vẫn là năm dễ chịu nhất trong những năm tôi bị cầm tù. Trước hết, tôi có nhiều bạn bè trong đám tù nhân. Họ đều coi tôi như một người chính trực. Rất nhiều người thành thực quý mến và tận tình giúp đỡ tôi. Người liath « công binh » khóc khi tiễn tôi và một người bạn ra khỏi nhà tù; và sau đó tôi đã được phụng thích chúng tôi vẫn phải nằm một tháng trong một công thự trên thị trấn, gần như ngày nào hẳn cũng đến với mực đích duy nhất là được nhìn chúng tôi thêm lần nữa. Tuy nhiên, có trời hiểu tại sao có vai kẻ lỏng lẻo sắt đá nhất định không chịu hề rung nói với tôi một lời. Hình như có một hàng rào ngăn cách chúng tôi.

Trong khoảng thời gian cuối cùng này, tôi được hưởng nhiều đặc ân nhất so với những năm trước. Trong số những « sĩ quan liện » đang pàse vụ trên thị trấn, tôi nhận ra nhiều người quen biết và ra hạn học cũ. Tôi giao thiệp lại với họ. Nhờ những người ấy, tôi nhận được nhiều tiền hơn, có thể viết thư về cho gia đình và có sách đọc. Đã từ lâu lắm tôi không được đọc một cuốn sách nào, và khó có thể tưởng tượng được những ấn tượng và những cảm xúc lạ lùng mà cuốn sách đầu tiên — một tờ tạp chí — mang lại cho tôi. Tôi gờu nhớ hết lần đọc tờ buổi tối hôm đó, sau khi trải giam đã khóa cửa, và tiếp tục suốt đêm cho đến sáng sáng hôm sau. Hình như đó là bức thông điệp từ một thế giới khác gửi đến cho tôi; quãng đời quá khứ



hiện ra trước mắt tôi với tất cả các mẫu, và qua những điều đã đọc, tôi cố gắng đoán xem tôi lạc hậu đến đâu, và ở ngoài kia, người ta đã sống nhiều thế nào cuộc đời trong đó không có tôi. Người ta xúc động vì những điều gì? những vấn đề nào đã được đặt ra? Tôi nghiên ngẫm từng chữ, phác tạc từng dòng, và tôi cố khám phá những huyền bí, những ẩn dụ của quá khứ: tôi tìm dấu vết của những người xưa, những người thời tôi đã từng làm rung động bao tâm hồn. Và tôi buồn bã xiết bao khi phải thú nhận rằng tôi đã xa lạ với cuộc sống hiện tại biết chừng nào! Tôi, một phần tử bị cô lập, một kẻ bỏ đi của xã hội! Tôi phải làm quen lại với mọi sự, phải tìm hiểu thế hệ mới. Tôi đọc ngẫu nhiên một bài báo ký tên một người quen, một người đã từng thân thiết với tôi... Nhưng cũng có nhiều tên tuổi mới chói sáng, nhiều mặt mới bước lên văn đàn; tôi rất muốn quen biết họ, nhưng tôi thất vọng ngay vì có ít sách và rất khó kiếm sách đọc. Ngày trước, thời lên thiên tả cũ, mang sách vào nhà tù là cả một cuộc mạo hiểm. Trong trường hợp bị lục soát người ta sẽ không ngờ lấy gậy gạt bạn lỏng những câu hỏi như thế này: «Mấy lấy sách này ở đâu ra? Tổng phạm với mấy là những thằng nào? ... Làm sao tôi có thể trả lời được tất cả những câu hỏi đó? Bởi thế tôi sống không sách vở, miễn cưỡng quay vào lòng mình, và day dứt không ngừng vì những vấn đề tự mình đặt ra không phương giải đáp! Nhưng tất cả những điều ấy không bắt buộc nào diễn tả được...

Vì tôi đến nhà tù vào mùa đông, nên tôi cũng sẽ được phóng thích vào mùa đông, đúng ngày tôi bị cầm tù: Với bao đợt rét tới chờ đợi mùa đông tới, với bao hân hoan tôi thấy là nhuộm vàng trên những cây và cỏ hát đầu khô cháy ngoài đồng hoang! Nhưng đây rồi mùa hè đã hết, gió thu rền rì và những bông tuyết đầu tiên quay cuồng, rơi tã... Mùa đông sau bao nhiêu chờ đợi, đã đến!... Viễn tượng bất ngờ của tự do khiến trái tim tôi rạo rực, náo náo. Nhưng, điều là lòng là, thời gian



càng trôi qua, càng gần đến ngày, tôi càng trở nên bình thản. Trong những ngày cuối cùng, tôi kính ngạc tôi, tôi tự trách tôi lười dâm, tôi tưởng mình là gỗ đá vô tri. Rất nhiều từ nhân khi gặp tôi ngồi sàn trong giờ nghỉ, lại nói chuyện và mừng cho tôi.

— Anh sắp được tự do rồi, Alexandre Petrovitch ! chẳng bao lâu nữa anh sẽ đi, bỏ chúng tôi ở lại. Chúc tôi, những kẻ khốn nạn !

— Anh cũng vậy, Martynov, sắp đến lượt anh rồi còn gì ! tôi đáp.

— Tôi hả ? Ồ không, tôi còn phải kéo cày bảy năm nữa !

Và hân hoan dài, đứng đứng lại, mọi mạng nhện về xa vắng như nhện về phía tương lai...

Vâng, nhiều người thành thật, vui vẻ mừng cho tôi. Tôi có cảm tưởng rằng tất cả đều trở nên thân ái đối với tôi, chắc hẳn mọi người cũng đã cảm thấy tôi không còn thuộc về họ nữa và họ sẵn sàng từ biệt tôi. K... rinski, một thanh niên quê phái Ba Lan, hiền lành và trầm lặng, cũng thích đi dạo trong sân vào những giờ nghỉ ngơi như tôi. Ông ta cho rằng không khí trong lành và cử động có lợi cho sức khỏe, bù cho những đêm ngồi ngạt trong phòng giam. Ông ta vừa mỉm cười vừa nói với tôi trong một cuộc đi dạo :

— Tôi nóng ruột chờ ngày ông lên đường. Tại ngày đó, tôi biết rằng tôi chỉ còn đang một năm nữa !..

Tôi xin nói qua rằng, vì sự thiện thần trường kỳ, vì khuyến khích tương trợ cộng đồng, tự do đối với chúng tôi, như từ nhà tù, tự do hơn tự do thực, tự do hơn cả tự do có trong thực tế. Tôi nhận có một ý niệm quá đáng về tự do, và đó là điều rất đặc biệt, rất tự nhiên nơi bất cứ một tù nhân nào. Một tên hầu rạch rưới của sự quan đối với chúng tôi cũng như thể một ông hoàng, như



một mẫu người tự do lý tưởng, chỉ vì hân muốn đi đâu tùy ý, không xiềng, không xích, không có lính canh chừng, không có mái dàu cạo nhàn. (1)

Buổi chiều trước ngày cuối cùng, tôi đi dạo lần chót dọc theo hàng dài quanh trại trong bóng hoàng hôn. Đã biết bao nhiêu ngàn lần tôi đi dọc theo hàng cọc này? Kia, sau trại, nơi mà trong suốt năm đầu tiên ở nhà tù, tôi thường đi ngo ngoà một mình, trong bất hủi, cô đơn và tuyệt vọng. Tôi còn nhớ tôi thường đêm xem còn có bao nhiêu ngàn ngày trước mặt. Chứa ơi! đã quá xa rồi thời kỳ đó! Đây, trong số này, nơi con chim ưng của chúng tôi sống trong cảnh cầm tù; đây, nơi Petrov thường đến gặp tôi. Cho đến bây giờ hân không rời tôi nữa; hân chạy lại, và hình như đoán được ý nghĩ của tôi, hân lặng lẽ đi bên cạnh, lòng thêm ngạc nhiên. Lặng lẽ, tôi tư biệt những cây đã vướng đũa dài của hàng rào trại giam. Sao trong những ngày đầu tiên ấy, trông chúng khó thương thế nhỉ? Những cây đã ấy chắc hẳn bây giờ cũng đã rí đi hơn trước, song tôi không thể nhận ra sự thay đổi nọ. Và biết bao trại trang bị chôn vùi sau những bức tường này, bao nhiêu sức lực siêu quần bị tiêu hao nơi đây! Vàng, phải nói với tất cả sự thực rằng: tất cả những tù nhân là kẻ phải thương. Có lẽ họ là những kẻ đùng mệnh nhất, tài lực chất của dân tộc ta. Nhưng những năng lực siêu quần của họ đã bị tiêu hủy một cách vô ích, vô lý, vô vọng. Ai là kẻ chịu trách nhiệm?

Vàng, ai là kẻ chịu trách nhiệm?

Sáng mờ dật hôm sau, trước khi tù nhân đi làm tạp dịch, tôi đi lần lượt các phòng để tư giã tất cả mọi người. Nhiều bàn tay thô cứng, chai đã thàn thiện chia ra cho tôi. Nhưng

(1) Từ nhiều Nga thời đã bị nơi trong những điều chỉ không bị cạo trên (trên) cây là cạo nửa đầu phía trước, nửa kia xếp về tất cả cầu còm.



những kẻ xiết tay tôi như bạn không được bao nhiêu. Những người khác hiểu rằng chẳng mấy chốc tôi sẽ trở thành một người khác. Họ biết rằng tôi có nhiều chỗ quen biết trên thị trấn và từ nhà tù, tôi sẽ đi thẳng đến nơi các « quan lớn » và ngồi chung với các ông lớn như một kẻ ngang hàng. Họ đều hiểu thế, và mặc dầu họ xiết tay tôi một cách thân ái, họ không tiễn biệt tôi như tiễn biệt một người bạn, nhưng như một « ông ». Một vài kẻ quay đi và khăng khăng không nhận lời chào của tôi. Một vài kẻ còn nhìn tôi với cặp mắt ngút óan hồn.

Trống đục, tất cả đều đi làm và tôi ở nhà một mình. Souchilov, sáng nay dậy sớm nhất, đang lo pha trà cho tôi trước khi đi. Tội nghiệp Souchilov ! hân hoan rờn khi tôi cho hắn những bộ quần áo tù, vài chiếc chemise, sợi đai da và chút ít tiền.

— Không phải vì những thứ này, không phải vì những thứ này !... hân nhận ngào qua nước mắt, cố mỉm cười đôi môi run... Tôi, ông Liều, tôi mất ông, Alexandre Petrovitch ; không có ông tôi biết làm gì ở đây ?

Tôi từ biệt Akim Akimytch.

— Chẳng bao lâu sẽ đến lượt anh, tôi nói.

— Tôi còn phải ở lại đây lâu, lâu lắm ! Ông ta vừa thì thầm vừa xiết chặt tay tôi.

Tôi choàng tay qua cổ Akim Akimytch và chúng tôi hôn nhau.

Mười phút sau khi các tù nhân ra khỏi trại, tôi và người bạn cùng đến nhà tù một lượt với tôi rời khỏi lao xá để không lao giờ trở lại. Chúng tôi đến thẳng lò rèn để chặt xiềng, nhưng không có lính canh chừng nữa, chỉ có một viên hạ sĩ đi theo. Những tù nhân chặt giây xích của chúng tôi trong xưởng công binh. Chờ cho người ta chặt xích cho người bạn xong, tôi lại



gần cái đe. Những tù nhân bảo tôi xây lưng lại, nắm lấy chân tôi, đặt lên đe... Họ ra công làm cho thật khéo léo. Người chánh lò rên ra lệnh :

— Cái đinh tàn, trước hết hãy xoay cái đinh tàn ! Giữ nó như vậy nhé, được rồi !... Nào, bây giờ cho xin một nhát búa coi !

Xiềng xích rơi xuống đất. Tôi lượm lên... Tôi muốn cầm nó trong tay, nhìn một lần cuối. Tôi rất dối ngạc nhiên vì không cảm thấy nó nơi chân nữa.

— Thôi... đợi ơn Thượng-đế ! đợi ơn Thượng-đế ! những tù nhân nói bằng một giọng cộc cằn, giát giọng, nhưng trong giọng nói của họ, tôi thoáng thấy một dấu vui mừng.

Vâng, đợi ơn Thượng Đế ! Tự do ! một cuộc sống mới đang chờ đợi, một cuộc đời sinh giữa những kẻ đã chết !... Ôi, giây phút tuyệt vời !...

DOSTOIEVSKY

(Dịch giả : NGUYỄN HỮU HIỆU)



MỤC LỤC

	Trang
• Khả Tính của Phật Giáo Đối Với Vấn Đề Hòa Bình của T.T. Thích Minh Châu	3
• Hòa Bình Đầu Tiên Trong Thế Giới Cuối Cùng của g.s. Ngô Trọng Anh	15
• Tinh Thần Hòa Bình Trong Phật Giáo của g.s. Mai Thọ Truyền	41
• Số Mệnh Của Con Người Trí Thức Trong Hoàn Cảnh Việt Nam Và Thế Giới Hiện Nay của T.T. Thích Minh Châu	45
• Đức Phật Hiện Thân Hòa Bình của Đ.Đ. Khantipalo	59
• Đồng Thanh Tương Ứng với Khả Tính của Phật Giáo trong Vấn Đề Hòa Bình của K.L. Dalal	75
và của P. Garreau	78
• Dostoievsky Hội Kỳ Vê Chốn Địa Ngục Trần Gian do Nguyễn Hữu Hiệu dịch	85





THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

Ý Nghĩa Hình Bìa :

Hình bìa do họa sĩ Paul Reps vẽ theo nét vẽ trắng đen *sumi-e* của nghệ thuật Phật giáo Thiền tông; họa sĩ Paul Reps là một nghệ sĩ Tây phương, tín đồ Phật giáo Thiền tông, ông đã từng tu thiền trong nhiều năm trời và từng dịch những tác phẩm Thiền Nhật và Tàu ra tiếng Anh. Lời chú thích của Paul Reps trong bức tranh *« Drinking a bowl of green tea I stopped the war »* (Khi uống một chén trà xanh thì tôi đã chấm dứt chiến tranh) đã nói lên hết tương quan mật thiết giữa Đạo Phật và Đời Sống, giữa Tu Tĩnh và Diệu Dụng, giữa Nội Tâm và Ngoại Giới. Người Đông phương coi việc uống trà như một nghệ thuật; tu tâm dưỡng tính; uống trà cho « tâm bình » mà « tâm bình » thì « thế giới mới bình », uống trà là để cho ý thức được thức tỉnh một cách sâu thẳm thâm trầm, mà ý thức có được thức tỉnh một cách trăn mọt thì những xung đột ở nội tâm và ngoại giới mới không xuất hiện nữa. Chiến tranh chỉ là sự phát hiện ngoại trị của sự xung đột trong tâm thức con người; chỉ khi nào tâm thức con người được thay đổi lại một cách toàn triệt thì hòa bình mới hiện đến và đó mới là nền hòa bình thực sự đúng nghĩa.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG TRUNG



Những Tác Phẩm do

TU THƯ VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

đã xuất bản trong năm nay :

1. Trước Sự Nô Lệ Của Con Người
của T.T. Thích Minh Châu
2. Kinh Lời Vàng
do T.T. Thích Minh Châu dịch
3. Ngũ Lục
của Thượng Sĩ Huệ Trung
do Trúc Thiên dịch
4. Tư Tưởng Phật Giáo Đại Thừa
của Kimura Taiken
do T.T. Thích Quảng Độ dịch



CHƯƠNG TRÌNH DỰ ĐỊNH CỦA
TẠP CHÍ TƯ TƯỞNG BỘ MỚI

Đã phát hành :

- * Số 1, ngày 1 tháng 6, 1969 :
Hiện Tượng Học của Husserl
do giáo sư Phạm Công Thiện phụ trách
- * Số 2, ngày 1 tháng 7, 1969 :
Khả Tính của Phật Giáo
trong Văn Đệ Hòa Bình
do giáo sư Ngô Trọng Anh phụ trách

Sẽ phát hành :

- * Số 3, ngày 1 tháng 8, 1969 :
Những Văn Đệ của Xã Hội Học
và Chính Trị Học
do giáo sư Tôn Thất Thiện phụ trách
- * Số 4, ngày 1 tháng 9, 1969 :
Những Văn Đệ của Giáo Dục Việt Nam
và Giáo Dục Quốc Tế
do giáo sư Dương Thiệu Tông phụ trách
- * Số 5, ngày 1 tháng 10, 1969 :
Những Văn Đệ Quan Trọng
trong Tư Tưởng Heidegger
do giáo sư Lê Tôn Nghiêm phụ trách
- * Số 6, ngày 1 tháng 11, 1969 :
Những Văn Đệ Phân Tích Cơ Cấu
trong Tư Tưởng Lévi-Strauss
do giáo sư Hữu Lịch phụ trách
- * Số 7, ngày 1 tháng 12, 1969 :
Những Văn Đệ Thần Học Thiên Chúa Giáo trong
Tư Tưởng Karl Barth, Bultmann, và Paul Tillich
do giáo sư Thích Nguyên Tấn phụ trách

In tại ĐĂNG-QUANG 734A Phan thanh Giản — Saigon Giá 40000
Giấy phép số 852/BTT/BC



THU VIỆN HIỆU QUANG



TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG TRUNG



THU VIỆN HỮU QUANG



đón đọc

Tư Tưởng số 3

**NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA XÃ HỘI HỌC
VÀ CHÍNH TRỊ HỌC**

do giáo sư Tôn Thất Thiện phụ trách

